ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 8287 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 19 tháng 5 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 630-QĐ/TU ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Tỉnh ủy về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 7086/TTr-STC ngày 15 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường triển khai, tổ chức thực hiện tốt nội dung Kế hoạch và phân công nhiệm vụ cụ thể kèm theo.

Giao Sở Tài chính chủ trì theo dõi, đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ của các ngành, địa phương; báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo chặt chẽ, xử lý kịp thời các vấn đề cần thiết, bảo đảm việc triển khai thực hiện đạt yêu cầu, kết quả theo Quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy ;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Các cơ quan ngành dọc trên địa bàn tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Các đơn vị thuộc Văn phòng;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tây Ninh;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Hẳn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH
Thực hiện Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Kèm theo Quyết định số 8287/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND tỉnh)

A. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, MỤC TIÊU

I. Mục đích

1. Triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 2986/QĐ-TTg ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Xây dựng lộ trình tổ chức triển khai các chương trình, dự án nhằm thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Quy hoạch tỉnh.

3. Xác định rõ nội dung trọng tâm, tiến độ và nguồn lực thực hiện các chương trình, dự án; xây dựng các chính sách, giải pháp nhằm thu hút các nguồn lực thực hiện Quy hoạch tỉnh.

4. Thiết lập khung kết quả thực hiện theo thời kỳ làm cơ sở để rà soát, đánh giá việc thực hiện Quy hoạch tỉnh; đồng thời xem xét, điều chỉnh, bổ sung các nhiệm vụ, giải pháp để đạt được mục tiêu Quy hoạch tỉnh.

II. Yêu cầu

1. Đảm bảo đầy đủ các nội dung quy định của Luật Quy hoạch.

2. Đảm bảo tính phù hợp, tính tuân thủ, tính kế thừa các chương trình hành động, kế hoạch thực hiện quy hoạch cấp quốc gia, kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ, kế hoạch đầu tư công đã được phê duyệt; đảm bảo tính liên kết, thống nhất giữa các nhiệm vụ, chương trình, dự án của các ngành, các địa phương.

3. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực theo phương châm nội lực là căn bản, ngoại lực là quan trọng, kết hợp chặt chẽ nội lực với ngoại lực tạo ra nguồn lực tổng hợp tối ưu, "lấy đầu tư công làm vốn mồi, dẫn dắt, kích hoạt đầu tư ngoài xã hội" để tạo đột phá thu hút vốn đầu tư trong phát triển và hoàn thiện hệ thống kế cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, bảo đảm liên thông, liên kết vùng.

4. Đảm bảo tính khả thi, linh hoạt, phù hợp với yêu cầu thực tiễn của địa phương và khả năng cân đối nguồn lực đầu tư. Tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; sớm đưa dự án vào khai thác sử dụng, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

5. Đề cao tính chủ động, sáng tạo, linh hoạt của các địa phương trong triển khai thực hiện; đẩy mạnh phân cấp trong quản lý đầu tư, tạo quyền chủ động cho các cấp, các ngành, các địa phương trong việc triển khai thực hiện kế hoạch.

III. Mục tiêu đến 2030

1. Mục tiêu tổng quát: Đến năm 2030, Tây Ninh là tỉnh phát triển năng động, xanh và bền vững; trở thành nơi đáng đến và đáng sống ở phía Nam. Nền kinh tế phát triển mạnh mẽ; là trung tâm kết nối chiến lược giữa vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, là đầu mối giao thương chiến lược với Campuchia. Chính quyền kiến tạo phát triển, năng động, sáng tạo. Hạ tầng kỹ thuật, xã hội phát triển đồng bộ, hiện đại. Đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân phát triển toàn diện; các chỉ số phát triển con người đều nằm trong nhóm cao của cả nước; môi trường sinh thái được bảo vệ, thích ứng chủ động với biến đổi khí hậu; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc trong mọi tình huống. Người dân có cuộc sống phồn vinh, văn minh và hạnh phúc.

2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể *(chi tiết phân công sở, ngành theo dõi, chủ trì tại Phụ lục 1 kèm theo Kế hoạch)*

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt 10 - 10,5%/năm. Năng suất lao động xã hội tăng bình quân 8 - 9%/năm. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng năm 2030 trên 55%.

+ Tỷ trọng trong GRDP của khu vực nông - lâm - thủy sản khoảng 13 -14%; khu vực công nghiệp - xây dựng có tỷ trọng khoảng 55 - 56%; khu vực dịch vụ khoảng 26 - 27%; thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) khoảng 4 - 5%.

+ Quy mô kinh tế số đến năm 2030 đạt 30% GRDP.

+ GRDP bình quân đầu người đạt từ 8.000 - 8.500 USD *(tương đương 210 - 225 triệu đồng)*. Thu nhập bình quân đầu người đạt 94 triệu đồng.

+ Thu ngân sách Nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 tăng 50% so với giai đoạn 2021 - 2025. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 đạt 34 - 35%.

- Về xã hội:

+ Phấn đấu chỉ số phát triển con người (HDI) đến năm 2030 khoảng 0,78.

+ Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới trên 90%. Phấn đấu ít nhất 10% số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại.

+ Đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân. Có 60% lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội, trong đó, tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chiếm 5% lực lượng lao động.

+ Số bác sĩ/vạn dân đạt 12 bác sĩ. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi *(chiều cao theo tuổi)* ở trẻ em dưới 5 tuổi dưới 16%.

+ Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 80%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80% với tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35%.

+ Không còn hộ nghèo *(theo chuẩn nghèo Trung ương giai đoạn 2026 - 2030)*.

- *Về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường:*

+ Tỷ lệ che phủ rừng ổn định khoảng 10%.

+ Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực đô thị đạt 100% và nông thôn đạt 98%.

+ Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt 100%.

+ Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường đạt 100%; có 100% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường; bảo đảm 100% nước thải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn tương đương với chất lượng nước thải ra nguồn tiếp nhận dùng cho mục đích sinh hoạt.

- *Về phát triển kết cấu hạ tầng và đô thị - nông thôn:*

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt từ 45% trở lên. Phát triển dự án đầu tư phát triển đô thị, khu đô thị, dân cư, nhà ở xã hội theo mục tiêu, chương trình phát triển đô thị và nhà ở; quy hoạch đô thị và nông thôn; chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở, nhà ở xã hội; Phát triển nhà ở gắn với quá trình phát triển mở rộng đô thị; cải tạo chỉnh trang và tái thiết các khu vực đô thị hiện hữu để nâng cao điều kiện, chất lượng sống của người dân. Tổng diện tích sàn nhà ở đạt khoảng 236 triệu m² sàn, diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh 33 m² sàn/người; phấn đấu diện tích sàn nhà ở xã hội đạt khoảng 5,4 triệu m² sàn với khoảng 90.000 căn hộ.

+ Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch ở đô thị là 85%, ở nông thôn là 80%.

+ Hoàn thiện khung giao thông của tỉnh; hoàn thành các công trình trọng điểm quốc gia, vùng và tỉnh trên địa bàn đặc biệt là tuyến đường vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, đường kết nối hành lang công nghiệp - đô thị Mộc Bài - Xuyên Á, đường Thành phố Hồ Chí Minh - Tây Ninh - Đồng Tháp, các tuyến đường cao tốc. Nghiên cứu nối dài tuyến đường sắt đô thị từ Thành phố Hồ Chí Minh tới Tây Ninh.

- *Về quốc phòng, an ninh:* Tập trung thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại; hình thành và phát triển vành đai biên giới gắn với giữ vững chủ quyền quốc gia, bảo đảm an ninh, an toàn, an dân, thúc đẩy nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững.

B. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

I. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

1. Phương án phát triển các ngành kinh tế

1.1. Ngành công nghiệp - xây dựng:

a) Sở Công Thương chủ trì:

- Xây dựng Đề án phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050, phát triển ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, khả năng thích ứng công nghệ cao, xanh, tuần hoàn và thông minh, đột phá về năng suất và giá trị gia tăng, nâng cao vị thế của tỉnh trong mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị của quốc gia, quốc tế, trong đó tập trung một số ngành chủ yếu: (i) Năng lượng tái tạo; (ii) Chế biến thực phẩm - nông sản; (iii) Sản xuất vật liệu; (iii) Công nghiệp hỗ trợ; (iv) Công nghiệp môi trường; (v) Dệt may, da giày theo Quy hoạch tỉnh.

- Hình thành mạng lưới sản xuất và chuỗi cung ứng công nghiệp đồng bộ, gắn với các trục giao thông đối ngoại và liên kết vùng. Khu vực Đông Bắc và Đông Nam giữ vai trò động lực, tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ hiện đại, công nghiệp công nghệ cao; khu vực phía Tây phát triển công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

b) Sở Tài chính chủ trì: Ưu tiên thu hút các nhà đầu tư chiến lược phát triển Khu phức hợp Mộc Bài - Xuyên Á, Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, Khu kinh tế cửa khẩu Long An,…; phát triển hạ tầng, hệ sinh thái công nghiệp, đô thị theo hướng hiện đại, bền vững.

c) Các sở, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường chủ trì: Quan tâm kiểm tra, rà soát các dự án đầu tư, kiên quyết xử lý theo đúng pháp luật các dự án kéo dài, chậm triển khai, tiếp tục lập lại trật tự trong thu hút đầu tư, đảm bảo phù hợp quy hoạch. Tập trung giải quyết khó khăn, vướng mắc, nhất là công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư. Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về năng lượng tái tạo, trong đó tập trung hoàn thành thủ tục pháp lý và đưa vào vận hành, khai thác các dự án năng lượng tái tạo theo quy hoạch để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi xanh; thúc đẩy đưa vào hoạt động nhà máy LNG Long An I, các dự án năng lượng tái tạo tại Hồ Dầu Tiếng để thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 70-NQ/TW của Bộ Chính trị.

1.2. Các ngành dịch vụ, thương mại:

a) Sở Công Thương chủ trì:

- Tập trung phát triển ngành thương mại, dịch vụ theo hướng phát triển toàn diện chuỗi sản xuất và cung ứng, nâng cao năng lực cạnh tranh, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn câu; thực hiện hiệu quả Chiến lược phát triển thị trường bán lẻ Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Tập trung nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến thương mại, tăng cường các hoạt động kết nối cung - cầu, mở rộng kênh tiêu thụ, hỗ trợ doanh nghiệp chủ động thâm nhập và khẳng định vị thế tại các thị trường mới trong và ngoài nước, mở rộng chuỗi cung ứng, tập trung khai thác các thị trường lớn, thị trường mới, chú trọng phát triển thị trường Halal; tăng cường kết nối, giới thiệu, liên kết hợp tác sản xuất, tiêu thụ, nhất là liên kết hợp tác với các tỉnh, Thành phố Hồ Chí Minh

để thúc đẩy tiêu thụ nông sản; chú trọng phát triển chuỗi cung ứng nông sản sạch, an toàn vào kênh phân phối hiện đại của Thành phố Hồ Chí Minh (siêu thị, Trung tâm thương mại, chuỗi cửa hàng sản phẩm sạch,…); đồng thời chú trọng xây dựng, phát triển và bảo hộ nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm đặc trưng của địa phương, tạo nền tảng vững chắc để nâng cao sức cạnh tranh, mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế và thúc đẩy phát triển bền vững.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh và thương hiệu của khu vực dịch vụ dựa trên khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, các mô hình kinh tế chia sẻ, dịch vụ số, nền tảng số; ưu tiên phát triển đồng bộ thương mại, dịch vụ vận tải, logistics, du lịch và tài chính - ngân hàng, dịch vụ đô thị.

- Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử trong hoạt động sản xuất kinh doanh giúp quảng bá thương hiệu, phát triển thị trường, phát triển giao dịch thương mại điện tử trên các Sàn thương mại điện tử uy tính. Hỗ trợ tiếp cận thực hiện chuyển đổi số, tham gia vào cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0; thúc đẩy chuyển đổi số trong thương mại dịch vụ, nhất là thương mại điện tử xuyên biên giới,… Tuyên truyền hỗ trợ doanh nghiệp vận dụng kết quả các cam kết trong các hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký kết, nhất là Hiệp định CTCPP, EVFTA, UKFTA, RECEP,... các chính sách, giải pháp nhằm phát triển hoạt động xuất nhập khẩu,... để doanh nghiệp tận dụng cơ hội phát triên thị trường. Tiếp tục thực hiện nghiêm, hiệu quả các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của Ban Chỉ đạo 389 quốc gia về công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, nhất là phòng, chống hàng giả, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong tình hình mới.

- Phối hợp kêu gọi đầu tư phát triển đa dạng các loại hình thương mại, dịch vụ chất lượng cao như: siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích, khu vui chơi giải trí, khách sạn cao cấp,… Mở rộng, đa dạng hóa và hiện đại hóa dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, tài chính; hình thành trung tâm tài chính - logistics - thương mại hỗ trợ sản xuất, kết nối hiệu quả với thị trường trong nước và quốc tế. Đưa Tây Ninh trở thành cửa ngõ, trung tâm trung chuyển hàng hóa, với thị trường Campuchia, giữa vùng đồng bằng sông Cửu Long với Thành phố Hồ Chí Minh. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế, phát triển thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa, thúc đẩy phát triển chuỗi giá trị toàn cầu; hỗ trợ Cảng Quốc tế Long An hoạt động hiệu quả, thêm cầu cảng đi vào hoạt động.

b) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì: Tăng cường kết nối để phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, hình thành chuỗi giá trị văn hóa - du lịch, đẩy mạnh xã hội hóa, huy động đa dạng nguồn lực nhằm xây dựng ngành du lịch bền vững, hiện đại, giàu bản sắc.

1.3. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản:

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì:

- Thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Nghị quyết số 85/NQ-CP, ngày 04/4/2026 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 219-KL/TW, ngày 26/11/2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, tiếp tục đẩy mạnh phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hàng hóa, hiện đại, sinh thái, bền vững, theo chuỗi giá trị nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ và cụm liên kết ngành, gắn với công nghiệp chế biến sâu, công nghiệp sinh học và du lịch nông thôn; tập trung nâng cao chất lượng, tiêu chuẩn, truy xuất nguồn gốc và giá trị gia tăng; thúc đẩy dịch vụ nông nghiệp. Hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp xanh và tuần hoàn, phù hợp điều kiện sinh thái và lợi thế từng tiểu vùng.

- Hình thành vùng sản xuất lúa tập trung, chất lượng cao tại vùng Đồng Tháp Mười; vùng chuyên canh sản xuất rau an toàn, hữu cơ tại các vùng ven đô; vùng chuyên canh các cây trồng chủ lực; ổn định diện tích các loại cây công nghiệp tập trung. Triển khai thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030. Phát triển vùng sản xuất lúa chất lượng cao gắn với thực hiện Đề án 01 triệu hecta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030. Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, chuyển giao khoa học kỹ thuật cho người dân nhất là rãi vụ trong sản xuất, ứng dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt, an toàn và trong công tác phòng chống dịch bệnh, gieo sạ theo khung thời vụ.

- Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi trang trại tập trung quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, xây dựng cơ sở nuôi, vùng nuôi an toàn dịch bệnh. Hình thành các vùng, cụm chăn nuôi tập trung, tách biệt khu dân cư, gắn với hệ thống giết mổ và chế biến theo chuỗi khép kín. Phát triển nuôi chim yến tại các vùng sinh thái phù hợp, bảo đảm quản lý chặt chẽ, hiệu quả và bền vững.

- Tập trung phát triển thủy sản ứng dụng các quy trình công nghệ mới, công nghệ tuần hoàn, thân thiện với môi trường. Ưu tiên các mô hình nuôi trồng thủy sản thâm canh, quảng canh cải tiến và ứng dụng công nghệ cao, có kiểm soát môi trường. Quản lý khai thác thủy sản phù hợp với trữ lượng nguồn lợi và yêu cầu bảo vệ hệ sinh thái. Phát triển tiểu vùng thủy sản nước lợ khu vực cửa sông; tiểu vùng thủy sản nước ngọt tại Đồng Tháp Mười, Hồ Dầu Tiếng và các vùng nội địa phù hợp.

- Nâng cao chất lượng rừng trồng, bảo vệ và phát triển diện tích rừng đặc dụng và rừng phòng hộ nhằm duy trì độ che phủ rừng ổn định khoảng 10%. Bảo vệ nghiêm ngặt các hệ sinh thái tự nhiên. Tập trung phát triển rừng tại Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, Khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen, Hồ Dầu Tiếng và các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng khác. Đẩy mạnh phát triển kinh tế dưới tán

rừng gắn với các mô hình sinh kế phù hợp; tăng cường tham gia của cộng đồng trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Sở Công Thương chủ trì: Phối hợp kêu gọi đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, giảm chế biến thô và sơ chế, nâng cao tỷ trọng chế biến các mặt hàng nông sản có giá trị gia tăng cao. Tiếp tục phát huy vai trò cầu nối, giới thiệu, liên kết hợp tác sản xuất, tiêu thụ, nhất là liên kết hợp tác với các tỉnh, Thành phố Hồ Chí Minh để thúc đẩy tiêu thụ nông sản; chú trọng phát triển chuỗi cung ứng nông sản sạch, an toàn, sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp tiêu biểu vào kênh phân phối hiện đại, các điểm du lịch trong và ngoài tỉnh; tổ chức các sự kiện nổi bật giới thiệu hàng hóa nông sản của tỉnh.

c) Ủy ban nhân dân các xã, phường chủ trì: Tiếp tục đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp và nông thôn; chuyển tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp. Tập trung đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất nông, lâm, thủy sản đồng bộ, đa mục tiêu; trong đó, ưu tiên phân bổ vốn triển khai các công trình thủy lợi phục vụ vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công trình chống hạn, mặn, phát triển lúa nước, các vùng chuyên canh, công trình thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, ứng dụng kỹ thuật tưới tiết kiệm.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

2.1. Giáo dục và đào tạo:

Sở Giáo dục và đào tạo chủ trì:

- Triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới cơ sở giáo dục theo hướng tinh gọn, hiệu quả; giảm điểm trường lẻ, bảo đảm điều kiện học tập thuận lợi cho học sinh; hình thành mạng lưới trường lớp tinh gọn, hiệu quả, tiết kiệm.

- Đổi mới toàn diện giáo dục - đào tạo gắn với phân luồng định hướng nghề nghiệp và nhu cầu nhân lực chất lượng cao, đào tạo nghề theo các ngành công nghiệp mũi nhọn; hoàn thành phổ cập mầm non trẻ 3–5 tuổi; lồng ghép kỹ năng số, ngoại ngữ, an toàn lao động và kỹ năng mềm; gắn kết chặt với doanh nghiệp trong đào tạo và tuyển dụng.

- Bồi dưỡng năng lực số, chuyên môn và phương pháp sư phạm hiện đại cho đội ngũ nhà giáo; hợp tác với các trường đại học, tổ chức quốc tế để đào tạo, nâng cao năng lực; ban hành chính sách ưu đãi nhà giáo để thu hút sinh viên sư phạm giỏi mới ra trường về công tác tại các cơ sở giáo dục; thực hiện đánh giá, khen thưởng nhà giáo dựa trên hiệu quả và năng lực thực chất.

- Nâng cao năng lực ngoại ngữ cho học sinh, sinh viên, xây dựng và triển khai Đề án đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

2.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe:

Sở Y tế chủ trì:

- Triển khai hiệu quả Nghị quyết số 72-NQ/TW, ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân. Xây dựng hệ thống y tế chất lượng, hiệu quả; hướng tới thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe và bảo hiểm y tế toàn dân. Củng cố, nâng cao chất lượng y tế cơ sở; mở rộng các bệnh viện chuyên sâu, trung tâm y tế kỹ thuật cao; đảm bảo tất cả trạm y tế xã được trang bị đầy đủ nhân lực, cơ sở vật chất và thiết bị đạt chuẩn; triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân và nền tảng khám chữa bệnh từ xa (telemedicine); ứng dụng trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong quản lý bệnh tật, dự báo dịch bệnh và hoạch định chính sách y tế.

- Thu hút nguồn nhân lực y tế chất lượng, có y đức, đáp ứng yêu cầu và công tác lâu dài tại địa phương. Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện, phát triển y tế thông minh; mở rộng mô hình khám, chữa bệnh từ xa. Huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, khuyến khích phát triển y tế tư nhân có chất lượng cao, nhất là tại khu vực tập trung đông dân cư, khu vực phát triển đô thị, khu - cụm công nghiệp.

- Xây dựng, triển khai hệ thống cấp cứu ngoại viện; bảo đảm người dân được tiếp cận dịch vụ cấp cứu nhanh chóng, kịp thời. Tăng cường hợp tác y tế biên giới, bảo đảm an ninh y tế, kiểm soát dịch bệnh.

- Phát huy giá trị y học dân tộc, thúc đẩy xã hội hóa và đầu tư phát triển y học cổ truyền; chú trọng kiểm tra, giám sát hoạt động nuôi trồng, sản xuất, kinh doanh dược liệu và khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền trên địa bàn.

2.3. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

a) Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì:

- Triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Xây dựng và triển khai hiệu quả các chương trình, đề án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn trong quản lý, sản xuất và đời sống xã hội; đồng thời đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, khuyến khích doanh nghiệp nghiên cứu, cải tiến công nghệ, làm chủ quy trình sản xuất tiên tiến, tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

- Phát triển hạ tầng số, nền tảng số, dữ liệu số; mở rộng cung cấp dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số phục vụ người dân và doanh nghiệp. Hướng dẫn tri thức số, kỹ năng số cho người dân, thúc đẩy phát triển xã hội số; thực hiện có hiệu quả phong trào "Bình dân học vụ số"; bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, an ninh mạng trong mọi hoạt động. Phấn đấu xếp hạng về chuyển đổi số (DTI) của tỉnh thuộc nhóm 10 tỉnh, thành dẫn đầu cả nước.

b) Các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường chủ trì: Tập trung phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển

đổi số trong tất cả các ngành, lĩnh vực, là động lực then chốt để nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Chủ động tiếp cận và ứng dụng công nghệ hiện đại, hiệu quả và phù hợp với xu thế phát triển mới; mở rộng hợp tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ. Xây dựng, kết nối, thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm, dịch vụ.

2.4. Văn hóa, thể thao:

a) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì:

- Triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 80-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển Văn hóa. Xây dựng Tây Ninh trở thành một trong những trung tâm văn hóa - thể thao quan trọng của vùng Đông Nam Bộ, có bản sắc riêng, gắn với du lịch, lễ hội. Giữ gìn, bảo vệ và phát huy giá trị bản sắc văn hóa đặc trưng của tỉnh; bảo tồn, tôn tạo và khai thác hiệu quả các di tích lịch sử - văn hóa, ưu tiên các di tích văn hóa, lịch sử được xếp hạng cấp quốc gia. Phát triển hệ sinh thái công nghiệp văn hóa gắn với chuyển đổi số, kinh tế đêm và các ngành công nghiệp liên quan.

- Xây dựng Kế hoạch phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn đến năm 2030 và định hướng đến năm 2035.

- Đẩy mạnh phong trào thể thao quần chúng và phát triển thể thao thành tích cao ở những môn có thế mạnh; Tiếp tục triển khai Kế hoạch thực hiện Kết luận số 70-KL/TW ngày 31/01/2024 của Bộ Chính trị về phát triển TDTT trong giai đoạn mới và Quyết định số 1189/QĐ-TTg ngày 15/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thể dục thể thao Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa - thể thao các cấp; huy động đa dạng nguồn lực đầu tư xây dựng Khu liên hợp văn hóa - thể thao tỉnh, từng bước đạt tiêu chuẩn cấp quốc gia, phục vụ nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa, thể thao của người dân. Chú trọng đào tạo, phát triển đội ngũ cán bộ có năng lực trong lãnh đạo, quản lý về văn hóa. Nâng cao chất lượng công tác dân số đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

- Phối hợp kêu gọi đầu tư hoàn thiện Khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen trở thành trung tâm du lịch tâm linh - sinh thái đặc sắc của khu vực phía Nam với đẳng cấp quốc tế, gắn với bảo tồn văn hóa, cảnh quan thiên nhiên và xây dựng thương hiệu du lịch quốc gia, kết nối với Tòa Thánh Tây Ninh, hồ Dầu Tiếng, Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Căn cứ Trung ương Cục miền Nam,… trong hành trình du lịch văn hoá, lịch sử truyền thống đặc sắc.

- Định hướng cho các công ty lữ hành xây dựng các chương trình du lịch kết nối các điểm đến du lịch trên địa bàn tỉnh nhằm khai thác hiệu quả các điểm du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp, nông thôn tiềm năng như: Khu du lịch Làng nổi Tân Lập, Khu du lịch Cánh đồng bất tận, Khu bảo tồn đất ngập nước Láng

Sen và các địa phương thuộc vùng Đồng Tháp Mười của tỉnh; du lịch nghỉ dưỡng ven đô, dịch vụ giải trí ở khu vực giáp với Thành phố Hồ Chí Minh; du lịch văn hóa, lịch sử, khảo cứu và du lịch tâm linh ở nơi có điều kiện.

b) Các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường chủ trì:

- Đầu tư và hoàn thiện hệ thống hạ tầng du lịch đồng bộ, hiện đại, gắn kết với mạng lưới hạ tầng giao thông trọng điểm của vùng và cả nước; ưu tiên nâng cấp, mở rộng các tuyến đường kết nối đến các khu, điểm du lịch trọng yếu, đặc biệt là Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen, Khu di tích lịch sử văn hóa, các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tâm linh.

- Phát triển hệ thống hạ tầng thương mại - dịch vụ, bến bãi, bãi đỗ xe, cơ sở lưu trú, trung tâm hội nghị, vui chơi giải trí và các dịch vụ phụ trợ đạt tiêu chuẩn, tạo thuận lợi và tiện ích tối đa cho du khách. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý, quảng bá và cung cấp dịch vụ du lịch thông minh; đảm bảo hài hòa giữa phát triển hạ tầng với bảo tồn, tôn tạo cảnh quan, di tích, môi trường sinh thái; huy động hiệu quả các nguồn lực xã hội hóa, kết hợp chặt chẽ giữa nhà nước và doanh nghiệp để xây dựng hạ tầng du lịch đồng bộ.

2.5. An sinh xã hội:

Sở Nội vụ chủ trì: Thực hiện tốt công tác "đền ơn, đáp nghĩa", chăm lo người có công với cách mạng bằng các chương trình hỗ trợ thiết thực, hiệu quả. Đẩy mạnh xã hội hóa nguồn lực để chăm sóc tốt cho Người có công và thân nhân liệt sĩ; tiếp tục rà soát xây dựng, sửa chữa nhà tình nghĩa và thực hiện các chế độ chính sách cho Người có công và thân nhân liệt sĩ. Thực hiện tốt chính sách lao động việc làm.

2.6. Quốc phòng, an ninh:

Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh chủ trì: Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh; xây dựng, củng cố khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng, an ninh, phòng tuyến hợp tác; giữ vững chủ quyền, xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác và phát triển giữa Việt Nam và Campuchia. Nắm chắc tình hình, không để xảy ra bị động, bất ngờ; kịp thời phát hiện, xử lý hiệu quả trong mọi tình huống; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

II. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, khu vực nông thôn

a) Sở Xây dựng chủ trì:

- Tổ chức lập, rà soát, điều chỉnh các quy hoạch đô thị và nông thôn có liên quan đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh, trong đó: Tổ chức rà soát lại Quy hoạch chung toàn bộ các đô thị trên địa bàn tỉnh và điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp Quy hoạch tỉnh được duyệt; đôn đốc các địa phương lập Quy hoạch.

- Sở Xây dựng tham mưu cấp có thẩm quyền việc phê duyệt Xây dựng chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh phù hợp với quy hoạch tỉnh đảm bảo đẩy nhanh và nâng cao chất lượng đô thị hóa; phát triển hệ thống đô thi gắn với hiệu quả kinh tế đô thị; đô thị xanh, thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường; phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức công tác triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị của tỉnh đúng theo quy định.

- Phát triển các đô thị, cụm đô thị Tân An, Tân Ninh - Hòa Thành, Đức Hoà - Hậu Nghĩa - Trảng Bàng thành các đô thị động lực, các cực tăng trưởng, đóng góp quan trọng vào phát triển nhanh và bền vững. Định hướng chuỗi đô thị Đức Hoà - Hậu Nghĩa - Trảng Bàng là đô thị vệ tinh, đối trọng để chia sẻ chức năng với khu vực lõi trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tham mưu lập Đề án quy hoạch, xây dựng Trung tâm Chính trị - Hành chính tỉnh tại khu vực phía Bắc đô thị Đức Hòa - Hậu Nghĩa để báo cáo, xin ý kiến cấp có thẩm quyền, làm cơ sở tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

(Sở Xây dựng chủ trì triển khai tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26/02/2026)

b) Ủy ban nhân dân các xã, phường chủ trì:

- Rà soát các quy hoạch đô thị, nông thôn trên địa bàn; điều chỉnh, đề xuất điều chỉnh đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác của tỉnh.

- Rà soát các Quy hoạch chung để đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc điều chỉnh *(nếu cần thiết)* để đảm bảo sự phù hợp với Quy hoạch tỉnh.

2. Các khu chức năng:

a) Phương án phát triển các khu kinh tế:

Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh chủ trì: Xây dựng kế hoạch phát triển các Khu kinh tế cửa khẩu, thành lập Khu kinh tế chuyên biệt, cụ thể:

- Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực; đầu mối giao thương quan trọng của vùng Đông Nam Bộ và giữa Việt Nam với Campuchia, khu vực ASEAN.

- Khu kinh tế cửa khẩu Long An trở thành trung tâm động lực phát triển kinh tế - thương mại biên giới phía Tây của vùng Đông Nam Bộ.

- Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát trở thành khu kinh tế cửa khẩu tổng hợp, đa chức năng, gắn với bảo tồn di sản văn hóa và hệ sinh thái tự nhiên; là đầu mối giao thương quốc tế quan trọng giữa Việt Nam và Campuchia.

- Xây dựng Khu kinh tế chuyên biệt trên địa bàn Cần Giuộc, Phước Vĩnh Tây, Tân Tập, thu hút công nghiệp theo hướng công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, trung tâm logistics khi đáp ứng đầy đủ điều kiện, tiêu chuẩn, quy định.

b) Phương án phát triển các khu công nghiệp:

Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì:

- Quy hoạch, thành lập thêm nhiều khu công nghiệp gắn với các trục động lực như đường Cao Tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, đường Vành Đai 4, đường 827E… để tạo thêm nhiều dư địa thúc đẩy phát triển trong lĩnh vực công nghiệp trong giai đoạn tới; đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng, sớm đưa thêm các khu công nghiệp đi vào hoạt động nhằm tăng quỹ đất sạch để thu hút đầu tư, nâng cao tỷ lệ lấp đầy, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư và hiệu quả hoạt động các khu công nghiệp và các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp hiện có.

- Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030. Phấn đấu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, thành lập và đưa vào hoạt động 133 khu công nghiệp theo quy hoạch được duyệt với tổng diện tích khoảng 46.495 ha, trong đó, đến năm 2030 hình thành 52 khu công nghiệp đi vào hoạt động với diện tích 16.466,8 ha.

(Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì triển khai tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 và Phụ lục 2 kèm theo Kế hoạch)

c) Phương án phát triển cụm công nghiệp:

Sở Công Thương chủ trì:

- Phát triển các cụm công nghiệp theo hướng tổng hợp đa ngành; ưu tiên các cụm công nghiệp chế biến nông sản tại vùng nông nghiệp và biên giới; từng bước di dời các cụm công nghiệp trong khu vực đô thị.

- Tổ chức quản lý 24 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động, đảm bảo nề nếp theo quy định. Kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng kỹ thuật của 27 cụm công nghiệp đang triển khai thủ tục.

- Xây dựng Đề án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030. Phấn đấu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, có 51 cụm công nghiệp, tổng diện tích 2.599 ha hoàn thành hạ tầng kỹ thuật, tiếp nhận đầu tư; 100% cụm công nghiệp đang hoạt động có xây dựng Quy chế quản lý cung cấp các dịch vụ công cộng, tiện ích chung trong cụm công nghiệp và có hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo điều kiện hoạt động theo quy định; thu hút nhà đầu tư thực hiện 57 cụm công nghiệp được quy hoạch mới, tổng diện tích 3.624,85 ha.

(Sở Công Thương chủ trì triển khai tại Phụ lục III kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 và Phụ lục 3 kèm theo Kế hoạch)

d) Khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung:

Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì: Lồng ghép đưa vào Đề án phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 nội dung hình thành các Khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung đến năm 2030, trong đó ưu tiên xây dựng và phát triển các khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và từng bước hình thành các khu, đô thị công nghệ cao phù hợp với định hướng, mục tiêu phát triển theo Quy hoạch tổng thể quốc gia và Quy hoạch vùng. Đến năm 2030

hình thành ít nhất 01 khu công nghiệp công nghệ thông tin hoặc khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung tại địa bàn tiềm năng, điều kiện phát triển, như: Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài; các đô thị Trảng Bàng, Tân An, Hậu Nghĩa; Khu đô thị - dịch vụ - công nghiệp Thạnh Đức và các xã: Hưng Thuận, Tân Tập, Thạnh Lợi, Lương Hòa,… khi đáp ứng các điều kiện, quy định.

III. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông và logistics

a) Sở Xây dựng chủ trì:

- Chủ động phối hợp với các Bộ, ngành nhằm sớm triển khai đầu tư các công trình giao thông quan trọng trên địa bàn như: Nâng cấp, mở rộng QL.62; Đầu tư xây dựng đường cao tốc phía Tây đoạn Chơn Thành - Đức Hòa, Đức Hòa - Mỹ An; Mở rộng cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương,…

- Phối hợp với Trung ương tập trung nguồn lực nạo vét, duy tu đảm bảo cấp kỹ thuật đảm bảo an toàn và thuận tiện lưu thông cho các phương tiện đường thủy nội địa. Phát triển các tuyến đường thủy nội địa trên các tuyến có thể khai thác vận tải thủy tận dụng tối đa lợi thế đường thủy trong vận tải hành khách du lịch và hàng hóa; khu vực có tiềm năng được nghiên cứu cụ thể tại quy hoạch chuyên ngành để định hướng phát triển, thu hút đầu tư một cách hiệu quả nhằm phát triển tối đa loại hình dịch vụ vận tải thủy để gia tăng năng lực cạnh tranh tỉnh và vùng, khu vực.

- Thực hiện các công trình giao thông trọng điểm, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội địa phương như: Đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, Đường Tân An - Bình Hiệp, Đường cao tốc Gò Dầu - Xa Mát, ĐT.830E, ĐT.827E, Trục kết nối Long An - Tân Ninh.

- Xây dựng lộ trình cải tạo, nâng cấp 110 tuyến đường tỉnh hiện hữu và xây mới 35 tuyến đường tỉnh. Ưu tiên đầu tư những tuyến động lực tăng cường kết nối các khu vực đô thị, kinh tế trong và ngoài tỉnh như: Trục kết nối Long An - Tân Ninh; ĐT.825B - Trục động lực Đức Hòa, quy mô tối thiểu 8 làn xe; ĐT.838F - Đường bờ Đông sông Vàm Cỏ Đông, quy mô tối thiểu 4 làn xe; ĐT.823E - Đức Hòa - Mỹ An, quy mô tối thiểu 6 làn xe; ĐT.822C - Đường song hành kênh chính, quy mô tối thiểu 4 làn xe; ĐT.838D - Bình Chánh - Lương Hòa - Bình Hòa Bắc - Mỹ Quý Tây, quy mô tối thiểu 4 làn xe; ĐT.817D - Tân An - Bình Hiệp, quy mô tối thiểu 8 làn xe.

- Duy trì, cải tạo và nâng cấp hệ thống bến xe hiện hữu và đầu tư xây dựng mới bến xe tại các phường, xã đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội. Tăng cường xây dựng hệ thống bãi đỗ xe tại các khu vực bệnh viện, công viên, dưới tổ hợp các công trình quy mô lớn,… và bố trí các bãi đỗ xe tập trung.

b) Sở Công Thương chủ trì: Điều chỉnh kế hoạch hành động thực hiện chiến lược phát triển dịch vụ Logistics Việt Nam thời kỳ 2026 - 2035; tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, theo đó, hình thành 17 trung tâm logistics theo

định hướng Quy hoạch tỉnh tại các xã, phường: Cần Đước, Tầm Vu, Bến Lức, Thạnh Lợi, Lương Hòa, Tân Tập, Bình Hiệp, Mỹ Quý, Tân Tập, Vàm Cỏ, Bến Cầu, Tân Lập, Hưng Thuận, Gò Dầu, Thạnh Đức, Cần Giuộc.

c) Sở Tài chính chủ trì: Thực hiện công tác quản lý, giám sát chặt chẽ đầu tư công trung hạn và hàng năm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; kịp thời tháo gỡ các khó khăn vướng mắc, thực hiện điều hòa vốn để giải ngân kịp thời các nguồn vốn đầu tư công đã giao. Xây dựng và kịp thời điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 có hiệu quả, chất lượng. Tăng cường tham mưu xử lý trách nhiệm của chủ đầu tư để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản; tiếp tục triển khai việc lựa chọn nhà thầu qua mạng đảm bảo hoàn thành tỷ lệ theo quy định của Trung ương. Tiếp tục huy động các nguồn lực khác ngoài ngân sách nhà nước và kêu gọi đầu tư theo hình thức đầu tư PPP đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng địa phương nhằm giảm áp lực vốn ngân sách.

(Sở Xây dựng chủ trì triển khai tại Phụ lục IV, V, VI, VII, VIII kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 và Phụ lục 4, 5, 6, 7, 8 kèm theo Kế hoạch)

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

a) Sở Công Thương chủ trì: Tập trung thực hiện hiệu quả Kế hoạch triển khai Quy hoạch điện VIII điều chỉnh. Hỗ trợ phát triển hạ tầng điện, ưu tiên đầu tư các công trình quan trọng đáp ứng nhu cầu điện phục vụ sản xuất, kinh doanh; vận động doanh nghiệp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Tăng cường tuyên truyền, khuyến khích người dân và doanh nghiệp sử dụng năng lượng hiệu quả và tiết kiệm; chú trọng sử dụng các thiết bị tiêu thụ điện có dán nhãn tiết kiệm năng lượng.

(Sở Công Thương chủ trì triển khai Mục A Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 và Phụ lục 9 kèm theo Kế hoạch)

b) Điện lực Tây Ninh chủ trì: Đầu mối theo dõi, tham mưu Tổng công ty Điện lực miền Nam (EVN SPC), Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia (NPT) đầu tư có hiệu quả các công trình theo phương án phát triển mạng lưới điện tại Quy hoạch tỉnh và Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh.

(Điện lực Tây Ninh là đầu mối theo dõi, tham mưu Tổng công ty Điện lực miền Nam, Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia đầu tư có hiệu quả các công trình theo Mục B, C, D Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26/02/2026)

3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

a) Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì:

- Phát triển hạ tầng thông tin, truyền thông, bưu chính và báo chí đồng bộ, hiện đại, an toàn và thông minh; phát triển hạ tầng số trở thành động lực chính để

thực hiện chuyển đổi số toàn diện về kinh tế số, xã hội số và chính quyền số, đô thị thông minh, bảo đảm quốc phòng - an ninh, nâng cao chất lượng đời sống Nhân dân. Phấn đấu đến năm 2030, kinh tế số chiếm khoảng 30% GRDP và thuộc nhóm 20 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về chỉ số phát triển chính quyền số.

- Phát triển hạ tầng báo chí, truyền thông chuyên nghiệp, đa nền tảng, đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động báo chí; nâng cao năng lực kỹ thuật, công nghệ và hạ tầng sản xuất nội dung số, bảo đảm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin cần thiết cho xã hội.

- Phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng về công nghệ 5G và tạo điều kiện thuận lợi về chính sách để doanh nghiệp triển khai và thương mại hóa 5G, đồng thời đảm bảo nguồn vốn và hiệu quả kinh tế cho các dự án.

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đồng bộ, hiện đại, hiệu quả; tập trung xây dựng chính quyền điện tử tiến tới chính quyền số và phát triển dịch vụ đô thị thông minh, đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng. Phối hợp với cơ quan liên quan đẩy mạng chuyển đổi số trong bưu chính, chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính "số". Tiếp tục phát triển hạ tầng viễn thông theo hướng chuyển dịch từ truyền thống sang hạ tầng số. Phát triển hạ tầng băng rộng cố định tốc độ cao, tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, đặc biệt là các trạm thu phát sóng di động (trạm BTS); xây dựng hệ sinh thái số bằng việc hợp tác giữa tỉnh, doanh nghiệp; thúc đẩy phát triển mạng 5G rộng khắp toàn tỉnh; đảm bảo cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng thông rộng tốc độ cao được phổ cập tới các cơ quan, tổ chức, bệnh viện, trường học,....các ngành trọng điểm như sản xuất, y tế, logistics.

b) Các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường chủ trì: Tập trung phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong tất cả các ngành, lĩnh vực, coi đây là động lực then chốt để nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Đặc biệt chú trọng phát triển hạ tầng số đồng bộ, an toàn và hiện đại, gắn kết với phát triển kinh tế số, xã hội số, chính quyền số; thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục, y tế, nông nghiệp, công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì:

- Phát triển hệ thống thủy lợi dọc biên giới nhằm tăng cường khả năng tiêu thoát lũ từ thượng lưu kết hợp cấp nước chủ động qua đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế cho các khu vực giáp biên. Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện hệ thống đê bao, bờ bao và cống dưới đê cho các khu vực Đồng Tháp Mười. Chủ động các giải pháp thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, sạt lở bờ sông, lũ, triều cường, xâm nhập mặn, suy thoái dòng chảy thượng lưu; kịp thời bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái,... phù hợp với 03 vùng mạng

lưới thủy lợi[1], 6 vùng cấp nước[2] được quy hoạch.

- Đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học công nghệ, từng bước hiện đại hóa công tác quản lý, khai thác; vận hành công trình thủy lợi chủ động ứng phó hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng; bảo đảm an toàn công trình, phục vụ sản xuất, dân sinh an toàn, hiệu quả, tiết kiệm nước; thực hiện các biện pháp kỹ thuật tưới, tiêu khoa học. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thủy lợi và hệ thống đê điều, kè chống sạt lỡ bờ sông, kênh rạch.

- Tập trung hoàn thành dự án tưới - tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông (giai đoạn 2); xây dựng các hồ chứa nước, gồm: hồ chứa nước Hưng Điền, hồ chứa nước Bầu Biển, hồ chứa nước Bình Hiệp, hồ chứa nước Thạnh An để chủ động nguồn cấp nước; xây dựng cống trên sông Vàm Cỏ để tạo vùng trữ ngọt, ngăn triều cường, xâm nhập mặn và cải tạo môi trường. Nâng cấp, sửa chữa công trình hư hỏng, xuống cấp đảm bảo năng lực toàn hệ thống. Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm, sử dụng nguồn nước ngầm khu vực xa nguồn nước.

- Ưu tiên khai thác nước từ nguồn nước mặt sông Vàm Cỏ Đông; sông Vàm Cỏ Tây; sông Tiền, hệ thống thủy lợi Phước Hòa, kênh chính Đức Hòa, kênh N3, sông Bảo Định, rạch Chanh, nhất là nước mặt từ Hồ Dầu Tiếng, nước Kênh Đông, nước mặt hồ, các hầm đất chứa nước đã kết thúc khai thác đất, và các nguồn nước khác,…; giảm dần khai thác phụ thuộc vào nước ngầm; từng bước chuyển sang cấp nước mặt. Ở các khu vực khó khăn về nguồn nước, khai thác nước mặt kết hợp với nước ngầm.

b) Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình nông nghiệp tỉnh chủ trì: Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các hồ chứa nước, Nâng cấp, sửa chữa công trình hư hỏng, xuống cấp (đê bao, cống dưới đê, kênh mương),…

(Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình Nông nghiệp tỉnh chủ trì triển khai tại Phụ lục X, XI, XII kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 và Phụ lục 10, 11, 12 kèm theo Kế

---

[1] **Vùng 1** nằm ở khu vực phía Bắc, được cấp nước tưới chủ yếu từ hệ thống thủy lợi Hồ Dầu Tiếng - Phước Hòa; **Vùng 2** nằm ở phía Tây - Tây Nam và **Vùng 3** nằm ở phía Đông - Đông Nam, nguồn nước được cung cấp chủ yếu từ hệ thống sông Tiền, sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây và Vàm Cỏ, gồm 5 vùng nhỏ: Vùng tưới tiêu 1 được phân chia thành 3 vùng tưới tiêu 1-1, 1-2, và 1-3 dựa trên đặc điểm hiện trạng hạ tầng thủy lợi, đặc điểm tự nhiên hay định hướng phân bổ nguồn nước; Vùng tưới tiêu 2 có phạm vi vùng bao gồm toàn bộ và một phần diện tích 14 xã và 1 phường; Vùng tưới tiêu 3 có phạm vi vùng bao gồm toàn bộ và một phần diện tích 33 xã và 3 phường.

[2] **Vùng 1** gồm các phường, xã như sau: Long Cang, Rạch Kiến, Mỹ Lệ, Tân Lân, Cần Đước, Long Hựu, Cần Giuộc, Mỹ Lộc, Phước Lý, Phước Vĩnh Tây, Tân Tập, Mỹ Quý, Đông Thành, Đức Huệ, An Ninh, Hiệp Hòa, Hậu Nghĩa, Hòa Khánh, Mỹ Hạnh, Đức Hòa, Đức Lập, Mỹ Yên, Bến Lức, Thạnh Lợi, Bình Đức, Lương Hoà. **Vùng 2** gồm các phường, xã như sau: Long An, Tân An, Khánh Hậu, Tân Long, Mỹ Thạnh, Mỹ An, Thủ Thừa, Vàm Cỏ, Tân Trụ, Nhựt Tảo, Tầm Vu, An Lục Long, Thuận Mỹ, Vĩnh Công. **Vùng 3** gồm các phường, xã như sau: Kiến Tường, Tuyên Thạnh, Bình Hiệp, Bình Hòa, Mộc Hóa, Tân Hưng, Hưng Điền, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Châu, Vĩnh Hưng, Khánh Hưng, Tuyên Bình, Nhơn Hòa Lập, Nhơn Ninh, Tân Thạnh, Hậu Thạnh, Bình Thành, Thạnh Phước, Tân Tây, Thạnh Hoá. **Vùng 4** bao gồm các xã, phường như sau: Phước Vinh, Trà Vong, Tân Phú, Dương Minh Châu, Tân Thành, Tân Hòa, Tân Đông, Tân Hội, Tân Châu, Tân Phú, Thạnh Bình, Tân Biên, Tân Lập, Tân Đông. **Vùng 5** bao gồm các xã, phường như sau: Hảo Đước, Hòa Hội, Ninh Điền, Châu Thành, Thanh Điền, Tân Ninh, Bình Minh, Long Hoa, Ninh Thạnh, Cầu Khởi. **Vùng 6** bao gồm các xã, phường như sau: Long Chữ, Long Thuận, Bến Cầu, Thạnh Đức, Phước Chỉ, Gò Dầu, Tràng Bàng, An Tịnh, Hưng Thuận, Gia Lộc, Truông Mít, Lộc Ninh.

hoạch)

c) Sở Xây dựng, Sở Tài chính phối hợp: Kêu gọi đầu tư xây dựng mới nhà máy nước tại Phụ lục XI kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26/02/2026.

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì: Phối hợp Sở Tài chính, Sở Xây dựng và UBND các xã, phường tham mưu UBND tỉnh thu hút đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn tại xã Tân Tây, khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại xã Bình Hiệp, xã Vĩnh Thạnh; các khu xử lý chất thải tại các xã, phường: Tân Long, Thạnh Đức, Tân Phú, Phước Long, Tân Lập, Đông Thành, Tân Tây, Tân Hòa, Gò Dầu, An Tịnh. Phối hợp với các địa phương trong việc đề xuất, xây dựng các trạm trung chuyển chất thải rắn tại tất cả các khu đô thị có khoảng cách đến khu xử lý chất thải rắn trên 20 km; bố trí trạm trung chuyển chất thải rắn cỡ nhỏ tại các khu đô thị có bán kính phục vụ tối đa 10 km. Xây dựng giải pháp phân loại chất thải tại nguồn.

(Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì triển khai tại Phụ lục XIII kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 và Phụ lục 13 kèm theo Kế hoạch)

b) Ủy ban nhân dân các xã, phường chủ trì: Đề xuất, xây dựng các trạm trung chuyển chất thải rắn tại tất cả các khu đô thị có khoảng cách đến khu xử lý chất thải rắn trên 20 km; bố trí trạm trung chuyển chất thải rắn cỡ nhỏ tại các khu đô thị có bán kính phục vụ tối đa 10 km.

6. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

Công an tỉnh chủ trì: Phát triển mạng lưới hạ tầng phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn cứu hộ đảm bảo đáp ứng yêu cầu an toàn cho sản xuất và đời sống. Xây dựng trụ sở cho các Đội phòng cháy, chữa cháy; trang bị đầy đủ các phương tiện cần thiết phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy.

Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp Công an tỉnh: Phát triển hệ thống giao thông, hệ thống cung cấp nước chữa cháy, thông tin liên lạc tuân thủ quy hoạch ngành quốc gia, bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn.

IV. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

1. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo

a) Sở Giáo dục và đào tạo chủ trì:

- Tổ chức rà soát, sắp xếp lại mạng lưới trường lớp theo hướng tinh gọn, hiệu quả, giảm điểm trường lẻ, bảo đảm điều kiện học tập thuận lợi cho học sinh; từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học theo chuẩn hóa, hiện đại hóa; bảo đảm quỹ đất dành cho phát triển giáo dục theo quy hoạch, gắn với quy hoạch đô thị và phát triển dân cư. Phát triển hệ thống trường học phù hợp với phân bố dân cư, đặc biệt tại các khu vực đô thị, khu công nghiệp và các trung tâm phát

triển của tỉnh. Trong đó, đầu tư xây mới 03 trường trung học phổ thông tại các xã Bình Đức, Hòa Khánh và Mỹ Hạnh; ưu tiên đầu tư xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, trường chất lượng cao tại các khu vực động lực, đầu tư xây dựng hệ thống trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở tại 19 xã biên giới.

- Nâng cấp, mở rộng hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên, các cơ sở giáo dục đào tạo theo hướng gắn với các ngành kinh tế chủ lực của tỉnh, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động, cụ thể:

+ Sắp xếp, tổ chức lại theo hướng hợp nhất các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên theo khu vực; hình thành các trường trung học nghề tại các khu vực *(Tân Ninh, Tân Châu, Trảng Bàng)* trên cơ sở tổ chức lại các trung tâm hiện có;

+ Nâng cấp Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh thành phân hiệu của Trường Đại học; sáp nhập Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật vào Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh; nâng cấp cơ sở vật chất các trường cao đẳng;

+ Duy trì hoạt động các cơ sở giáo dục đại học hiện có; khuyến khích thu hút các cơ sở đào tạo lớn mở phân hiệu, hình thành các trung tâm đào tạo, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo tại các đô thị động lực;

+ Sáp nhập các cơ sở giáo dục chuyên biệt để hình thành Trường Giáo dục chuyên biệt Tây Ninh; củng cố mạng lưới trung tâm học tập cộng đồng tại cấp xã, bảo đảm cơ hội học tập suốt đời cho người dân.

(Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì triển khai tại Phụ lục XIV kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 và Phụ lục 14 kèm theo Kế hoạch)

b) Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị có liên quan: Phối hợp chặt chẽ với Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai có hiệu quả phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo.

2. Phương án phát triển hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

a) Sở Y tế chủ trì:

- Phát triển hệ thống y tế đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật. Phát triển nguồn nhân lực y tế, đào tạo đội ngũ cán bộ y tế đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân. Đồng bộ mạng lưới và kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất khám chữa bệnh, đặc biệt tại các khu vực tập trung nhiều khu, cụm công nghiệp. Khuyến khích xã hội hóa đầu tư xây dựng cơ sở y tế ngoài công lập, trong đó: ưu tiên y tế kỹ thuật cao, chuyên sâu.

- Xây dựng lộ trình xây mới Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh, Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình, Bệnh viện Đa khoa, Bệnh viện Ung bướu, Bệnh viện Da liễu, Bệnh viện Tai mũi họng - Răng hàm mặt, Trung tâm Giám định Y khoa, Trung

tâm Pháp Y, Trung tâm chẩn đoán y khoa. Đầu tư nâng cấp cải tạo, mở rộng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh, Trung tâm Công tác xã hội tỉnh.

- Xây dựng lộ trình nâng cấp chuyên khoa: Nâng cấp Bệnh viện Phục hồi chức năng Tây Ninh thành Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng. Xây dựng lộ trình đầu tư nâng cấp cải tạo, mở rộng 21 Trung tâm Y tế khu vực đa chức năng (có giường bệnh) tại Trung tâm Y tế khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Đức Huệ, Thạnh Hóa, Mộc Hóa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng, Tân Trụ, Tầm Vu, Đức Hòa, Tân Thạnh, Cần Đước, Châu Thành, Tân Ninh, Trảng Bàng, Bến Cầu, Gò Dầu, Hòa Thành, Tân Biên, Tân Châu và Dương Minh Châu.

(Sở Y tế chủ trì triển khai tại Phụ lục XV kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 và Phụ lục 15 kèm theo Kế hoạch)

b) Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị có liên quan: Phối hợp chặt chẽ với Sở Y tế triển khai có hiệu quả phương án phát triển hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân.

3. Phương án phát triển hạ tầng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo

a) Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì:

- Đề xuất giải pháp đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đối với tất cả các ngành, lĩnh vực từ quản lý nhà nước đến hoạt động kinh tế - xã hội; phấn đấu đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế ở mức trên 55%.

- Rà soát, sắp xếp và kiện toàn hệ thống các tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo hướng tinh gọn, đa ngành và hiện đại. Đẩy mạnh gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ với nhu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội; lấy chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo làm trọng tâm để hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển sản phẩm, mô hình kinh doanh mới.

- Vận hành hiệu quả Trung tâm Đổi mới sáng tạo tỉnh đóng vai trò hạt nhân điều phối hệ sinh thái khoa học và công nghệ và khởi nghiệp sáng tạo; là đầu mối hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận, ứng dụng các công nghệ tiên phong và các giải pháp nền tảng số.

- Đầu tư, nâng cấp Trạm Nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ vùng Đồng Tháp Mười. Triển khai thực hiện dự án Khu Nghiên cứu và Đào tạo tỉnh Tây Ninh giai đoạn sau năm 2030 để hoàn thiện hạ tầng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh.

b) Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị có liên quan: Phối hợp chặt chẽ với Sở Khoa học và Công nghệ triển khai có hiệu quả phương án phát triển hạ tầng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo.

4. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

a) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì:

- Giữ gìn, bảo vệ, phát huy bản sắc văn hóa. Bảo tồn, đầu tư, tôn tạo, phát huy giá trị của các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, ưu tiên các di tích văn hóa, lịch sử được xếp hạng cấp quốc gia. Chăm lo xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, nhất là ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa và địa bàn tập trung nhiều khu, cụm công nghiệp. Tăng cường liên kết với ngành du lịch trong phát triển bền vững các dịch vụ văn hóa. Đẩy mạnh phong trào thể thao quần chúng và phát triển thể thao thành tích cao ở những môn có thế mạnh.

- Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa - thể thao các cấp; tổ chức, sắp xếp hệ thống trung tâm văn hóa, trung tâm văn hóa - thể thao theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

- Xây dựng Bảo tàng - Thư viện tỉnh, Trung tâm Văn hoá - Thể thao Đồng Tháp Mười; xây mới Trung tâm Văn hoá tỉnh. Phát triển đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tại khu vực Trung tâm chính trị - hành chính của tỉnh.

- Xây dựng lộ trình đầu tư nâng cấp, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các công trình thể dục, thể thao hiện có; Xây dựng khu Liên hợp thể thao của tỉnh. Xây dựng nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất Trung tâm Huấn luyện Thi đấu thể thao và Trường Thể dục thể thao tại Cơ sở 2 (xã Châu Thành). Phát triển sân golf đáp ứng nhu cầu đa dạng hoá hình thức vui chơi, giải trí, gắn với các khu vực phát triển du lịch, kết nối thuận tiện với các đô thị lớn, bảo đảm khai thác, sử dụng tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất nguồn lực đất đai.

(Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì triển khai tại Phụ lục XVI kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 và Phụ lục 16 kèm theo Kế hoạch)

b) Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị có liên quan: Phối hợp chặt chẽ với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai có hiệu quả phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao.

5. Phương án phát triển hạ tầng an sinh xã hội

a) Sở Nội vụ chủ trì:

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách và đẩy mạnh xã hội hóa nguồn lực để chăm lo cho người có công. Tham mưu thực hiện tốt bình đẳng giới trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng lộ trình phát triển 02 Trung tâm Điều dưỡng Người có công tỉnh.

b) Sở Y tế chủ trì:

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách và đẩy mạnh xã hội hóa nguồn lực để chăm lo cho các đối tượng bảo trợ xã hội. Nhanh chóng thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, chênh lệch vùng, địa phương trong tỉnh về tiếp cận các

dịch vụ xã hội, đảm bảo giảm nghèo bền vững.

- Đảm bảo các quyền trẻ em và tạo môi trường sống an toàn, lành mạnh để trẻ em phát triển toàn diện; quan tâm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Chú trọng phòng, chống tệ nạn xã hội.

(Sở Y tế chủ trì triển khai tại Phụ lục XVII kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 và Phụ lục 17 kèm theo Kế hoạch)

c) Các sở, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị có liên quan: Phối hợp chặt chẽ với Sở Nội vụ, Sở Y tế triển khai có hiệu quả phương án phát triển hạ tầng an sinh xã hội.

6. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

a) Sở Công Thương chủ trì:

- Xây dựng Kế hoạch phát triển chợ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Phát triển các trung tâm thương mại, chợ quy mô lớn tại trung tâm vùng, các tiểu vùng và khu vực cửa khẩu; tập trung hình thành các trung tâm thương mại đa năng, phức hợp và tổng hợp chất lượng cao tại các xã, phường: Long An, Tân Ninh, Gò Dầu, Ninh Thạnh, Long Hoa, An Tịnh, Long Cang, Bến Lức, Bến Cầu,… Tổ chức hệ thống các siêu thị ở các trung tâm đô thị và các khu công nghiệp, du lịch. Hoàn chỉnh hệ thống chợ nông thôn, nhất là tại vùng sâu, vùng xa tạo điều kiện phát triển giao lưu buôn bán, trao đổi hàng hóa của nông dân.

- Xây dựng hệ thống hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt đảm bảo đầy đủ, an toàn, liên tục cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh và khu vực.

(Sở Công Thương chủ trì triển khai tại Phụ lục XVIII kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 và Phụ lục 18 kèm theo Kế hoạch)

b) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì: Phát triển trung tâm văn hoá - du lịch, dịch vụ du lịch mang đậm bản sắc văn hóa cấp khu vực, vùng Đông Nam Bộ tại phường Bình Minh, Tân Ninh và Long Hoa, lan tỏa kết nối phường Ninh Thạnh và các xã Dương Minh Châu, Tân Phú, Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen, Hồ Dầu Tiếng. Phát triển hành lang du lịch di sản; xây dựng hệ sinh thái đô thị du lịch theo chuỗi giá trị hoàn chỉnh; bảo đảm không gian phát triển tuyến phố đi bộ, không gian công cộng, không gian xanh đô thị, tiếp cận thuận lợi tới các không gian mở và hành lang sinh thái ven sông.

c) Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, UBND các xã, phường và các đơn vị có liên quan: Phối hợp chặt chẽ với Sở Công Thương, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch triển khai có hiệu quả phương án phát triển hạ tầng thương mại.

V. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì:

- Tăng cường quản lý, Sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất, đảm bảo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với tiềm năng đất đai, nguồn lực đầu tư, lao động và hạ tầng kỹ thuật của tỉnh; phát huy hiệu quả các nguồn lực để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; phù hợp với định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và các quy hoạch khác có liên quan.

- Hoàn thành phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp theo Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đáp ứng yêu cầu phát triển, nhất là công tác thu hút đầu tư; đồng thời tiếp nhận dự án theo hướng xanh, bền vững, thân thiện với môi trường, hạn chế phát thải khí nhà kính.

(Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì triển khai tại Phụ lục XIX kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26/02/2026)

b) Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị có liên quan: Phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Môi trường triển khai có hiệu quả phương án phân bổ và khoanh vùng đất.

VI. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

1. Bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì:

- Phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị, mạng lưới quan trắc cho từng loại môi trường; tiếp tục triển khai các chương trình quan trắc chất lượng môi trường phục vụ công tác quản lý nhà nước; xây dựng mới các chương trình quan trắc, điều tra cơ bản về môi trường và đa dạng sinh học; từng bước hoàn thiện, hiện đại hóa mạng lưới quan trắc.

- Bảo vệ và duy trì ổn định diện tích rừng phòng hộ và rừng đặc dụng; tiếp tục rà soát, tiến hành trồng rừng trên các diện tích quy hoạch trồng rừng, thực hiện khoanh nuôi tái sinh trên các diện tích có cây tái sinh; tập trung bảo vệ diện tích rừng phòng hộ. Phát triển hệ thống rừng và vườn cây phòng hộ môi trường, cảnh quan đô thị, khu công nghiệp và khu du lịch. Áp dụng giải pháp lâm sinh phù hợp, bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng; tại nơi chưa có rừng, ưu tiên khoanh nuôi phục hồi rừng, chỉ trồng rừng trên diện tích không thể phục hồi tự nhiên. Phát triển và duy tu, bảo dưỡng hệ thống đường lâm nghiệp thường xuyên theo quy định nhằm bảo đảm hiệu quả chức năng của đường lâm nghiệp; đồng thời phát huy vai trò kết hợp giữa đường lâm nghiệp và đường tuần tra, bảo vệ rừng.

b) Các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường dựa vào chức năng, nhiệm vụ quản lý của ngành, địa phương mình điều hành phát triển kinh tế - xã hội theo đúng phương án (i) Về phân vùng môi trường: Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, Vùng hạn chế phát thải, Vùng khác *tại Phụ lục XX kèm theo Quyết*

định số 2968/QĐ-UBND ngày 26/02/2026; (ii) Về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học *tại Phụ lục XXI kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26/02/2026*; (iii) Quan trắc môi trường; (iv) Phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và kết cấu hạ tầng lâm nghiệp.

c) Ban Quản lý các Khu di tích lịch sử Cách mạng Miền Nam, Ban Quản lý Khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen, Ban Quản lý Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát và các đơn vị quản lý rừng chủ trì: Tổ chức quản lý, bảo vệ và phát triển hiệu quả các diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì: Nghiên cứu tiến hành điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sử dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, không làm ảnh hưởng tới cảnh quan trong các dự án khai thác, chế biến khoáng sản. Triển khai có hiệu quả phương án thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn đối với các loại khoáng sản sau: Đất san lấp, sét gạch ngói, cát xây dựng/cát san lấp, than bùn.

(Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ tr triển khai tại Phụ lục XXII kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26/02/2026)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì: Nâng cấp và hoàn thiện mạng lưới quan trắc tài nguyên nước đồng bộ, tiên tiến, toàn diện và hiện đại, đảm bảo việc kết nối và chia sẻ thông tin liên tục, thống nhất. Đầu tư xây dựng hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước tập trung, hiệu quả, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn; phát triển nguồn nhân lực, đủ năng lực tiếp cận, khai thác tối đa thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý và vận hành hệ thống. Kiểm soát hiệu quả các nguồn thải; thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn theo quy định. Khuyến khích các cơ sở sản xuất từng bước đổi mới máy móc, áp dụng các công nghệ tiên tiến dùng ít nước, tăng cường khả năng tái sử dụng nước.

b) Sở Xây dựng chủ trì: Phổ biến, khuyến khích các cơ sở sản xuất từng bước đổi mới máy móc, áp dụng các công nghệ tiên tiến dùng ít nước; rà soát đánh giá lại việc phân vùng cấp nước trên địa bàn tỉnh, trong đó phải đảm bảo mục tiêu cấp nước gắn với nguồn nước cấp là ưu tiên sử dụng nước mặt, đảm bảo mục tiêu cấp nước đầy đủ và đồng bộ cho nhu cầu của nhân dân và doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội.

c) Ủy ban nhân dân các xã, phường chủ trì: Kiểm tra, rà soát công tác trám lấp giếng hư, không sử dụng hoặc giếng khi khu vực đã có đường ống cấp nước tập trung đi qua đảm bảo lưu lượng và chất lượng; rà soát lại việc phân vùng cấp

nước để đảm bảo cấp nước sinh hoạt cho dân.

4. Phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì:

- Thực hiện phương án quản lý rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Dự báo, cảnh báo kịp thời, hiệu quả và thiết lập hệ thống giám sát, đánh giá các tác động của rủi ro thiên tai, biến đổi khí hậu. Đảm bảo năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của hệ thống cơ sở hạ tầng; cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các công trình phòng, chống thiên tai đảm bảo an toàn cho người dân.

- Chủ động phòng, chống, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra, nâng cao năng lực tiêu thoát nước, chống úng ngập và bảo vệ môi trường sinh thái, từng bước thích ứng với điều kiện khí hậu biến đổi trên toàn tỉnh. Nâng cao năng lực dự báo - cảnh báo, đánh giá nguy cơ thiên tai kịp thời; củng cố năng lực ứng phó của hệ thống chính quyền các cấp; triển khai hiệu quả các giải pháp công trình và phi công trình nhằm phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro trước các loại hình thiên tai chủ yếu như lũ - ngập lụt, sạt lở đất, hạn hán - xâm nhập mặn, dông lốc và cháy rừng. Đồng thời, thực hiện di dời - tái định cư đối với khu vực có nguy cơ cao, xây dựng lực lượng phòng chống thiên tai chuyên nghiệp, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng và tăng cường phối hợp liên ngành phục vụ công tác phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các xã, phường: Thực hiện đồng bộ và hiệu quả Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050. Rà soát, cập nhật danh mục cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính và giảm phát thải khí nhà kính.

VII. Về nguồn lực thực hiện

Các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường cân đối nguồn lực cho phù hợp với yêu cầu sau: số vốn của khu vực Nhà nước sẽ được Quyết định tại kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch ngân sách theo pháp luật về đầu tư công và pháp luật ngân sách nhà nước; số vốn khu vực ngoài nhà nước, FDI phụ thuộc vào khả năng thu hút đầu tư của tỉnh. Về cơ cấu nguồn vốn: tăng dần tỷ trọng khu vực ngoài nhà nước, FDI và giảm dần tỷ trọng khu vực nhà nước.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ vào Kế hoạch này, yêu cầu Thủ trưởng sở, ngành tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức thực hiện chặt chẽ, kiểm tra, chỉ đạo quyết liệt, phải bứt phá trong quản lý điều hành bảo đảm không vị trí lãnh đạo nào trong hệ thống hành chính còn chần chừ, sợ trách nhiệm thực thi nhiệm vụ được phân công; đề ra giải pháp cụ thể, thích hợp để triển khai thực hiện nhiệm vụ, trong đó phải quy định rõ từng mục tiêu, nhiệm vụ, thời gian và phân công đơn vị, phòng ban chịu trách nhiệm từng phần việc cụ thể; hàng tháng, hàng quý, hàng năm báo cáo tình hình thực hiện lồng ghép vào báo cáo kinh tế - xã hội của đơn

vị. Đối với các công việc cụ thể được giao *(đính kèm tại Phụ lục 19 kèm theo Kế hoạch),* Thủ trưởng sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường phấn đấu hoàn thành các công việc cụ thể đạt chất lượng, sớm hơn thời gian quy định.

2. Thủ trưởng các cơ quan hành chính tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chú trọng tuân thủ sự lãnh đạo của cấp ủy, đồng thời phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể theo dõi sát tình hình, kịp thời cập nhật thông tin, ứng phó thích hợp, phát huy lợi thế, nội lực, ra sức khắc phục tối đa khó khăn, thách thức, phấn đấu thực hiện Kế hoạch này.

3. Các cơ quan chức năng phối hợp với Báo, phát thanh và truyền hình Tây Ninh tập trung thực hiện tốt công tác quán triệt, phổ biến sâu rộng thông tin tuyên truyền Kế hoạch này, tạo sự đồng thuận cao trong nội bộ, trong nhân dân và tạo sức mạnh tổng hợp để thực hiện thắng lợi mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tích cực phối hợp tuyên truyền, vận động nhằm góp phần thực hiện thắng lợi Kế hoạch này.

5. Sở Tài chính, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện nhiệm vụ, đề xuất xử lý nghiêm đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị thực hiện không tốt nhiệm vụ được giao, nhằm tăng cường trật tự kỷ cương trong quản lý hành chính nhà nước; đồng thời tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch này lồng ghép trong báo cáo thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm đảo đảm chất lượng, đúng thời gian quy định.

6. Từng thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động triển khai các nội dung của Kế hoạch này trong cơ quan, đơn vị được phân công phụ trách; thường xuyên giám sát, kiểm tra việc tổ chức thực hiện, kết quả đạt được và kịp thời chỉ đạo hoặc đề xuất chỉ đạo giải quyết theo thẩm quyền; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực phụ trách và theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Phụ lục 1

CÁC MỤC TIÊU CỤ THỂ ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 8287 /QĐ-UBND ngày 19 /5/2026 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Cơ quan chịu trách nhiệm
I	**Về kinh tế**				
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân giai đoạn 2026 - 2030	%	9,52	10 – 10,5	Sở Tài chính
2	Năng suất lao động xã hội tăng bình quân	%	8,27	8 – 9	Sở Nội vụ
3	Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng	%	37	55	Sở Khoa học và Công nghệ
4	Cơ cấu kinh tế				
-	Nông - Lâm - Thủy sản	%	16,42	13 – 14	Sở Tài chính
-	Công nghiệp - Xây dựng	%	50,2	55 – 56	Sở Tài chính
-	Dịch vụ	%	28,35	26 – 27	Sở Tài chính
5	Quy mô kinh tế số	%	6,24	30	Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ
6	GRDP bình quân đầu người	USD	115,65	8.000 – 8.500	Sở Tài chính
7	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	63,52	94	Sở Tài chính
8	Thu ngân sách Nhà nước	%	Tăng 32,5% so với năm 2024	Tăng 50% so với giai đoạn 2021 - 2025	Sở Tài chính
9	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh	%	34,12	34 - 35	Sở Tài chính
II	**Về xã hội**				
1	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,723	0,78	Sở y tế
2	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	82	90	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại	%	5	10	Sở Nông nghiệp và Môi trường
4	Bảo hiểm y tế toàn dân	%	95,08	100	Sở Y tế
5	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội	%	51,35	60	Sở Nội vụ
6	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	%	2,09	5	Sở Nội vụ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Cơ quan chịu trách nhiệm
7	Số bác sĩ/vạn dân	Người	10	12	Sở Y tế
8	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) ở trẻ em dưới 5 tuổi	%	Dưới 17,1	Dưới 16	Sở Y tế
9	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	68,14	80	Sở Giáo dục và Đào tạo
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	76,39	80	Sở Nội vụ
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	31,19	35	Sở Nội vụ
11	Tỷ lệ hộ nghèo	%	0,25	0	Sở Nông nghiệp và Môi trường
III	**Về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường**				
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	9,61	10	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt				
-	Khu vực đô thị	%	100	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Khu vực nông thôn	%	92,5	98	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý	%	98,8	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường
4	Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường	%	100	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	100	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	Tỷ lệ nước thải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn tương đương với chất lượng nước thải ra nguồn tiếp nhận dùng cho mục đích sinh hoạt	%	*	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường
IV	**Về phát triển kết cấu hạ tầng và đô thị - nông thôn**				
1	Tỷ lệ đô thị hóa đạt	%	24,5	45	Sở Xây dựng
2	Tổng diện tích sàn nhà ở	triệu m^2	*	236	Sở Xây dựng
3	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m^2 sàn/người	*	33	Sở Xây dựng
4	Diện tích sàn nhà ở xã hội	triệu m^2	*	5,4	Sở Xây dựng
5	Số căn hộ nhà ở xã hội	căn hộ	*	90.000	Sở Xây dựng
6	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch				

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Cơ quan chịu trách nhiệm
-	Khu vực đô thị	%	76	85	Sở Xây dựng
-	Khu vực nông thôn	%	75	80	Sở Nông nghiệp và Môi trường

Phụ lục 2

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 8287 /QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND tỉnh)

STT	Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Quy mô (ha)	Dự kiến thời gian thành lập
I	**Các khu công nghiệp thành lập mới (đã có chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ)**			
1	KCN Hòa Bình mở rộng	Xã Thủ Thừa	49	2026
2	KCN Long Hậu giai đoạn 2 mở rộng	Xã Cần Giuộc	90	Đã được cấp chủ trương đầu tư năm 2026
3	KCN Phú An Thạnh giai đoạn 2	Xã Bến Lức	339,4	2026
4	KCN Trần Anh - Tân Phú giai đoạn 2	Xã Hiệp Hòa	157	Đã được cấp chủ trương đầu tư năm 2026
5	KCN An Thạnh giai đoạn 1	Xã Bến Lức	264,3	Đã được cấp chủ trương đầu tư năm 2026
6	KCN Long Hậu - Tân Tập giai đoạn 1	Xã Tân Tập	147	2026-2030
7	KCN Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa	131,2	2026
8	KCN Bình Hòa Nam 2 giai đoạn 1	Xã Đức Huệ	200	2026-2030
9	KCN Bình Hòa Nam 3 giai đoạn 1	Xã Đức Huệ	200	2026-2030
10	KCN Mỹ An	Xã Mỹ An	124	2026
11	KCN Cửa khẩu Bình Hiệp giai đoạn 1	Xã Bình Hiệp	168,5	2026
	Tổng cộng		**1.870,40**	
II	**Các khu công nghiệp thành lập mới theo nhu cầu phát triển của tỉnh đến năm 2030**			
1	KCN Tân Lân 3	Xã Tân Lân	336	2026
2	KCN Tân Hòa	Xã Lương Hòa	282	2026-2030
3	KCN Thủ Thừa 1	Xã Thủ Thừa	448	2026
4	KCN Thủ Thừa 2	Xã Thủ Thừa	272	2026-2030
5	KCN Phước Tân Hưng (Tầm Vu 2)	Xã Tầm Vu	425	2026
6	KCN Thạnh Lợi 1	Xã Thạnh Lợi	500	2026

STT	Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Quy mô (ha)	Dự kiến thời gian thành lập
7	KCN Thạnh Lợi 2	Xã Thạnh Lợi	201	2026
8	KCN Thạnh Lợi 3 giai đoạn 1	Xã Thạnh Lợi	248	2026
9	KCN Thạnh Lợi 4 giai đoạn 1	Xã Thạnh Lợi	200	2026
10	KCN Thạnh Lợi 5	Xã Thạnh Lợi	266	2026
11	KCN Hải Sơn Đức Hòa Đông	Xã Mỹ Hạnh	261	2026-2030
12	KCN Vàm Cỏ	Xã Vàm Cỏ và xã Tân Trụ	420	2026
13	KCN Tân Long 1	Xã Tân Long	500	2026-2030
14	KCN Tân Long 2	Xã Tân Long	500	2026-2030
15	KCN Hậu Nghĩa	Xã Hậu Nghĩa	113	2026-2030
16	KCN Thành Thành Công mở rộng	Phường Trảng Bàng	479	2026
17	KCN Hưng Thuận giai đoạn 1	Xã Hưng Thuận	350	2026-2030
18	KCN Thạnh Đức 1	Xã Thạnh Đức và xã Cầu Khởi	500	2026
19	KCN Thạnh Đức 2	Xã Thạnh Đức và xã Cầu Khởi	500	2026-2030
20	KCN Thạnh Đức 3	Xã Thạnh Đức và xã Cầu Khởi	500	2026-2030
21	Các KCN trong KKT cửa khẩu Mộc Bài	Xã Bến Cầu	908	2026
-	KCN – đô thị - dịch vụ 4-1	Xã Bến Cầu	360	2026
-	KCN – đô thị - dịch vụ 4-2	Xã Bến Cầu	454	2026
-	KCN – đô thị - dịch vụ 4-3	Xã Phước Chỉ	206	2026
-	KCN – đô thị - dịch vụ 2-1	Xã Bến Cầu	270	2026
22	KCN công nghệ cao/Khu công nghệ số tập trung	Xã Hưng Thuận	200	2026
23	KCN công nghệ cao (Khánh Hậu)	Phường Khánh Hậu	200	2026-2030
24	KCN Phú Ngãi Trị (Tầm Vu 1)	Xã Tầm Vu	223	2026

STT	Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Quy mô (ha)	Dự kiến thời gian thành lập
25	KCN Nhựt Ninh	Xã Vàm Cỏ	200	2026
26	KCN Đức Huệ 1	Xã Đức Huệ	440	2026-2030
27	KCN Đức Huệ 2	Xã Đức Huệ	450	2026-2030
28	KCN Đông Thạnh	Xã Tân Tập và xã Phước Vĩnh Tây	300	2026-2030
29	KCN An Ninh Đông	Xã An Ninh	525	2026-2030
30	KCN Bến Củi	Xã Lộc Ninh	500	2026-2030
31	KCN Mỹ Quý Tây	Xã Mỹ Quý	200	2026-2030
32	KCN Lương Bình	Xã Thạnh Lợi	325	2026-2030
33	KCN Thuận Đạo 2	Xã Long Cang	461	2026-2030
34	KCN Phước Vĩnh Đông	Xã Tân Tập	196	2026-2030
35	KCN Bình Hòa Nam 1 giai đoạn 2	Xã Đức Huệ	172,4	2026-2030
36	KCN Bình Hòa Nam 2 giai đoạn 2	Xã Đức Huệ	215	2026-2030
37	KCN Bình Hòa Nam 3 giai đoạn 2	Xã Đức Huệ	155	2026-2030
38	KCN Bình Hòa Nam 4	Xã Đức Huệ	400	2026-2030
39	KCN Bình Hòa Nam 5	Xã Đức Huệ	355	2026-2030
40	KCN Bình Hòa Nam 6	Xã Đức Huệ	370	2026-2030
41	KCN Cầu Khởi giai đoạn 1	Xã Cầu Khởi	500	2026
	Tổng cộng		**14.596,4**	
	TỔNG CỘNG (I + II)		**16.466,8**	

Ghi chú:

- Tên, quy mô, phân kỳ đầu tư, và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp, khu công nghiệp trong khu kinh tế sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn theo quy định.

- Quá trình tổ chức thực hiện có thể điều chỉnh lộ trình, giai đoạn đầu tư, phát triển khu công nghiệp theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ các quy định pháp luật.

- Nghiên cứu, xem xét thành lập mới, mở rộng phạm vi Khu kinh tế, Khu công nghiệp khi đủ điều kiện.

Phụ lục 3

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 8287 /QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm	Dự kiến thời gian thành lập
1	CCN Lộc Giang 1	75	Xã An Ninh	2026-2028
2	CCN Lộc Giang 2	75	Xã An Ninh	2026-2028
3	CCN Hiệp Hòa 1	75	Xã Hiệp Hòa	2026-2028
4	CCN Hiệp Hòa 2	75	Xã Hiệp Hòa, Xã An Ninh	2029-2030
5	CCN Nhựt Chánh I	32	Xã Bình Đức	2029-2030
6	CCN Tân Chánh 1	75	Xã Cần Đước	2026-2028
7	CCN Tân Chánh 2	75	Xã Cần Đước	2029-2030
8	CCN Phước Tuy	75	Xã Cần Đước	2026-2028
9	CCN Tân Bình 1	45	Xã Nhựt Tảo	2026
10	CCN Tân Bình 2	45	Xã Nhựt Tảo	2026
11	CCN Cà Nhíp	75	Xã Tân Thạnh	2026-2028
12	CCN Tân Bình	55	Xã Tân Thạnh	2029-2030
13	CCN Mỹ Thạnh Bắc 1	75	Xã Mỹ Quý	2026
14	CCN Mỹ Thạnh Bắc 2	50	Xã Mỹ Quý	2029-2030
15	CCN Mỹ Thạnh Bắc 3	75	Xã Mỹ Quý	2026
16	CCN Mỹ Thạnh Bắc 4	74	Xã Mỹ Quý	2026
17	CCN Mỹ Quý Tây 1	50	Xã Mỹ Quý	2029-2030
18	CCN Bình Hòa Nam 1	69	Xã Đức Huệ	2026
19	CCN Bình Hòa Nam 2	68	Xã Đức Huệ	2026
20	CCN Bình Châu	61	Xã Tuyên Bình	2026-2028
21	CCN Tuyên Bình	40	Xã Tuyên Bình	2029-2030
22	CCN Tân Hưng	55	Xã Tân Hưng	2026-2028
23	CCN Tân Lập	65	Xã Mộc Hóa	2026-2028
24	CCN Tân Tây	75	Xã Tân Tây	2026-2028
25	CCN Thủy Đông	75	Xã Thạnh Hóa	2026-2028
26	CCN Long Thạnh	75	Xã Tân Long	2026
27	CCN Long Thuận	75	Xã Tân Long	2026-2028
28	CCN Lợi Bình Nhơn 2	27	Phường Khánh Hậu	2029-2030
29	CCN Tân Hội 3	70,47	Xã Tân Hội	2026
30	CCN Tân Hội 4	74,38	Xã Tân Hội	2026
31	CCN Thành Long 2	75	Xã Hòa Hội và xã Ninh Điền	2026-2028
32	CCN Thành Long 3	75	Xã Ninh Điền	2026-2028
33	CCN Tân Hội 5	72	Xã Tân Hội	2026-2028

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm	Dự kiến thời gian thành lập
34	CCN Tân Hội 6	71	Xã Tân Hội	2026-2028
35	CCN Long Cang	70	Xã Long Cang	2026-2028
36	CCN Long Cang 1	60	Xã Long Cang	2026-2028
37	CCN Hưng Long 1	60	Xã Tân Biên	2026-2028
38	CCN Hưng Long 2	50	Xã Tân Biên	2026-2028
39	CCN Tân Châu	74	Xã Tân Châu	2026-2028
40	CCN Long Bình	60	Xã Long Chữ	2026-2028
41	CCN Suối Cao B	50	Phường Gia Lộc	2026-2028
42	CCN Cần Đước 1	70	Xã Cần Đước	2026-2028
43	CCN Thạnh Tân	71	Phường Bình Minh	2026-2028
44	CCN Bình Minh	74	Phường Bình Minh	2029-2030
45	CCN Thạnh Bình	74	Xã Thạnh Bình	2026-2028
46	CCN Long Chữ 1	64	Xã Long Chữ	2026-2028
47	CCN Long Chữ 2	64	Xã Long Chữ	2026-2028
48	CCN Tân Mỹ 2	68	Xã Hậu Nghĩa, Xã An Ninh	2026-2028
49	CCN Vàm Cỏ	50	Xã Vàm Cỏ	2026-2028
50	CCN Vĩnh Hưng	20	Xã Vĩnh Hưng	2026-2028
51	CCN Mỹ An	72	Xã Mỹ An	2026-2028
52	CCN Cần Đước	75	Xã Cần Đước	2026-2028
53	CCN Mỹ Thạnh	75	Xã Mỹ Thạnh	2026-2028
54	CCN LNG Tân Tập	30	Xã Tân Tập	2026-2028
55	CCN Tân Bình 3	45	Xã Nhựt Tảo	2026-2028
56	CCN Nhơn Ninh	75	Xã Nhơn Ninh	2026-2028
57	CCN Long Khê	50	Xã Rạch Kiến	2026-2028
	TỔNG CỘNG	**3.624,85**		

Ghi chú:

- Tên, quy mô, phân kỳ đầu tư, và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp trên sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Quá trình tổ chức thực hiện, lộ trình đầu tư cụm công nghiệp sẽ được xác định theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ quy định pháp luật; vị trí, địa điểm, địa bàn phát triển cụm công nghiệp tại các địa phương trên địa bàn tỉnh sẽ được cân đối, bổ sung, điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phát triển và các quy định pháp luật có liên quan.

Phụ lục 4
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 8287 /QĐ-UBND ngày 19 /5/2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)	Dự kiến thời gian Khởi công – Hoàn thành
A	**Các tuyến kế thừa**					
I	**Các tuyến hiện hữu**					
1	ĐT.781	Cửa khẩu Phước Tân, Tây Ninh (xã Ninh Điền)	Cầu Sài Gòn (Ranh Thành phố Hồ Chí Minh)	III, 4 làn xe	Lộ giới 45	Sau 2030
2	ĐT.781B	Giao ĐT.781 ngã ba Bờ Hồ, (đoạn trùng QL22C) (xã Dương Minh Châu)	Giao ĐT.788 (đoạn trùng QL.14C) (xã Phước Vinh)	III, 4 làn xe	45	Sau 2030
3	ĐT.781D	Giao đường 30/4 tại vòng xay Trường Nam (phường Tân Ninh)	Giao ĐT.781 (xã Châu Thành)	III, 4 làn xe	Đoạn trùng đường Trưng Nữ Vương lộ giới 30m, đoạn còn lại 45m	2026-2029
4	ĐT.782	Giao đường tránh Xuyên Á (QL.22) (phường Trảng Bàng)	Cầu kết nối Thành phố Hồ Chí Minh (trùng QL.56B) (xã Truông Mít)	II, 6 làn xe	60	Sau 2030

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)	Dự kiến thời gian Khởi công – Hoàn thành
5	ĐT.782B	Giao ĐT.781 tại bờ Hồ Dầu Tiếng (xã Lộc Ninh)	Giao ĐT.789B (xã Bến Cầu)	III, 4 làn xe	45	Sau 2030
6	ĐT.783	Giao QL.22B (xã Tân Biên)	Ngã ba Lò Gò (xã Tân Biên)	III 4 làn xe	30	Sau 2030
7	ĐT.784	Giao ĐT.782 tại Ngã ba Bàu Đồn (xã Truông Mít)	Giao ĐT.785 và ĐT.793 tại ngã tư Tân Bình (phường Bình Minh)	II, 6 làn xe	63	Sau 2030
8	ĐT.784B	Giao QL.22B (xã Thạnh Đức)	Giao ĐT.784 (đoạn trùng QL.56B)	III, 4 làn xe	45	Sau 2030
9	ĐT.784C	Giao ĐT.784 tại ngã ba Bàu Cóp (phường Ninh Thạnh)	Giao ĐT.781 tại ngã ba Bàu Năng (phường Ninh Thạnh)	III, 4 làn xe	30	Sau 2030
10	ĐT.785	Giao với đường số 12 (đường vào Ma Thiên Lãnh), phường Tân Ninh	Giao ĐT.792 tại ngã ba Vạc Sa (xã Tân Đông)	III, 4 làn xe	Lộ giới 63m, Riêng đoạn trùng QL.56B theo quy hoạch QL.56B, đoạn trong đô thị theo quy hoạch đô thị	2027-2030
11	ĐT.785B	Giao ĐT.785 (xã Tân Hội)	Giao ĐT.793 (xã Tân Đông)	IV, 2 làn xe	30	Sau 2030

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)	Dự kiến thời gian Khởi công – Hoàn thành
12	ĐT.785C	Giao ĐT.785B (xã Tân Hội)	Giao ĐT.792 (xã Tân Đông)	IV, 2 làn xe	30	Sau 2030
13	ĐT.786	Giao ĐT.781D tại ngã 4 Quốc tế (phường Tân Ninh)	Giao ĐT.838C tại ranh xã Phước Chỉ và xã Mỹ Quý	III, 4 làn xe	Lộ giới 45m, riêng đoạn ngã tư Quốc Tế - QL.22B lộ giới 63m, đoạn trùng QL.14C theo quy hoạch QL.14C	Sau 2030
14	ĐT.786B	Giao ĐT.786 (xã Bến Cầu)	Giao ĐT.781 tại bờ hồ (phường Ninh Thạnh)	III, 2 làn xe	45	Sau 2030
15	ĐT.787	Giao với đường Xuyên Á (QL.22 cũ đoạn trong đô thị) (phường Gia Lộc)	Tiếp giáp ĐT.821 tại ranh phường Trảng Bàng và xã An Ninh	IV, 2 làn xe	30	2026-2029
16	ĐT.787B	Tiếp giáp Hương Lộ 10 của TP.HCM (phường Trảng Bàng)	Giao ĐT.789 (xã Hưng Thuận)	II, 6 làn xe	45	Sau 2030
17	ĐT.788 (thuộc đường kết nối cửa khẩu quốc tế Tân Nam –	Ngã ba Vịnh giao QL.22B (xã Châu Thành)	Ngã ba Lò Gò giao ĐT.783, ĐT.791 (xã Tân Biên)	III, 4 làn xe	45	Sau 2030

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)	Dự kiến thời gian Khởi công – Hoàn thành
	QL.22B)					
18	ĐT.788B	Giao ĐT.788 (xã Phước Vinh)	Giao ĐT.783 (xã Tân Biên)	III, 4 làn xe	45	Sau 2030
19	ĐT.789	Tiếp giáp Tỉnh lộ 6 của Thành phố Hồ Chí Minh (xã Hưng Thuận)	Giao ĐT.781 gần cầu K33 (xã Lộc Ninh)	III, 4 làn xe	45	Sau 2030
20	ĐT.790	Giao đường Bời Lời, Núi Bà Đen (phường Bình Minh)	Giao ĐT.781B (xã Dương Minh Châu)	III, 4 làn xe	45	Sau 2030
21	ĐT.790B	Ngã ba Suối Đá giao với ĐT.781C (xã Dương Minh Châu)	Giao QL.22B (phường Bình Minh)	III, 2 làn xe	45	2027-2029
22	ĐT.792 (nhập vào ĐT.791 thành đường tuần tra biên giới)	Giao QL22B, tại chữ V (xã Tân Lập)	Ranh tỉnh Đồng Nai cầu Cần Lê (xã Tân Hòa)	IV, 2 làn xe	Lộ giới 30m, riêng đoạn trùng QL.14C theo quy hoạch QL.14C	Sau 2030
23	ĐT.792B	Giao ĐT.794 (xã Tân Hòa)	Giao ĐT.792 (xã Tân Hòa)	II, 4 làn xe	63	Sau 2030
24	ĐT.792C	Giao ĐT.792 (xã Tân Hòa)	Giao ĐT.794 (xã Tân Hòa)	IV, 2 làn xe	30	Sau 2030
25	ĐT.792D	Giao ĐT.785 (xã Tân Đông)	Cửa khẩu Kà Tum	Theo quy mô QL.14C	Theo quy hoạch	Sau 2030

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)	Dự kiến thời gian Khởi công – Hoàn thành
					QL.22C	
26	ĐT.793	Giao ĐT.784-ĐT.785, ngã tư Tân Bình (phường Bình Minh)	Giao ĐT.792 ngã ba Xa Cháy (xã Tân Lập)	III, 4 làn xe	Lộ giới 45m, riêng đoạn trùng cao tốc Gò Dầu – Xa Mát (CT.32) lộ giới 63m	Sau 2030
27	ĐT.793B	Giao ĐT.785, ngã ba núi Phụng (phường Bình Minh)	Giao ĐT.781B (xã Tân Phú)	IV, 2 làn xe	30	Sau 2030
28	ĐT.794	Giao ĐT.785, ngã ba Kà Tum (xã Tân Đông)	Cầu Sài Gòn 1, Ranh tỉnh Đồng Nai (xã Tân Hòa)	II, 6 làn xe	Theo quy hoạch QL.14C	Sau 2030
29	ĐT.795	QL.22B (xã Tân Biên)	Hồ Dầu Tiếng (xã Tân Thành)	III, 4 làn xe	45	Sau 2030
30	ĐT.795B	ĐT.795 (xã Tân Thành)	ĐT.792 (xã Tân Hòa)	III, 4 làn xe	45	Sau 2030
31	ĐT.795D	ĐT.795B (xã Tân Đông)	ĐT.792 (xã Tân Đông)	III, 4 làn xe	45	Sau 2030
32	ĐT.796	ĐT.781 (xã Ninh Điền)	ĐT.786 (xã Long Chữ)	III, 4 làn xe	45	Sau 2030
33	ĐT.797	Giao QL.22B (xã Tân Lập)	Giao ĐT.794 (xã Tân Hòa)	III, tối thiểu 4 làn xe	Lộ giới 45m, đoạn từ QL.22B –	Sau 2030

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)	Dự kiến thời gian Khởi công – Hoàn thành
					ĐT.785 lộ giới 30m	
34	ĐT.798 (Trần Văn Trà)	Giao QL.22B, ngã tư Bình Minh (phường Bình Minh)	Giao ĐT.785 tại ngã ba Cầu Gió (phường Bình Minh)	Theo quy mô QL.56B	Theo quy hoạch QL.56B	Sau 2030
35	ĐT.799 (đường Trường Chinh)	Giao QL.22B (phường Bình Minh)	Giao ĐT.781 (phường Tân Ninh)	Tối thiểu cấp III, 6 làn xe	27	Sau 2030
36	ĐT.791 (Đường tuần tra biên giới, thuộc đường kết nối cửa khẩu quốc tế Tân Nam – QL.22B)	Điểm đầu - Giao QL22B (xã Tân Lập)	Ranh tỉnh Đồng Tháp (phía tỉnh Tây Ninh thuộc xã Hưng Điền)	VI, 2 làn xe	45	Sau 2030
37	ĐT.816 (Bình Đức - Bình Hòa Nam)	Giao QL.1 tại Ngã tư Bình Nhật (xã Bình Đức)	Giao QL.N1 (xã Đông Thành)	III, 4 làn xe	40	Sau 2030
38	ĐT.817 (Tuyến dọc bờ Bắc Sông Vàm Cỏ Tây)	Giao QL.1 tại Vòng xoay lớn (Phường Long An)	Giao QL.N1 (xã Tuyên Bình)	III, 4 làn xe	40	Sau 2030
39	ĐT.817B (Đường liên khu vực Mộc Hóa – Thạnh Hóa)	Giao QL.62 (xã Mộc Hóa)	Giao ĐT.836, xã Thạnh Hóa	III, 4 làn xe	32	Sau 2030

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)	Dự kiến thời gian Khởi công – Hoàn thành
40	ĐT.818 (Thủ Thừa - Bình Thành - Mỹ Quý Tây)	Giao QL.1 tại Ngã ba Bình Ảnh (xã Thủ Thừa)	Giao QL.14C - đoạn nâng lên từ ĐT.838 (xã Mỹ Quý)	III, 4 làn xe	Lộ giới 50m, riêng 4 km đầu tuyến lộ giới 40m	Sau 2030
41	ĐT.819 (Tân Hiệp - Tân Thành - Tân Hưng - Hưng Điền)	Cửa khẩu Tân Hưng (xã Hưng Điền)	Giao ĐT.839 gần Mỏ Vẹt (xã Bình Thành)	III, 4 làn xe	40	Sau 2030
42	ĐT.819B (Bắc Chiên - Cả Bản)	Giao QL.62 (phường Kiến Tường)	Giao ĐT.791 (xã Hưng Điền)	IV, 2 làn xe	32	Sau 2030
43	ĐT.819C (Nối ĐT.819 ra ngã ba Tuyên Nhơn)	Giao ĐT.819 (xã Thạnh Phước)	Ngã ba Tuyên Nhơn (xã Thạnh Hóa)	III, 4 làn xe	32	Sau 2030
44	ĐT.820 (Tuyến tránh Tân Thạnh)	Ql.62, xã Tân Thạnh	Ql.62, xã Tân Thạnh		ĐĐT	Sau 2030
45	ĐT.821 (Tỉnh lộ 6)	Bến đò Lộc Giang (xã An Ninh)	Giao ĐT.787 tại ranh xã An Ninh và phường Trảng Bàng	III, 4 làn xe	50	Sau 2030
46	ĐT.822 (Tỉnh lộ 7)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Tây Ninh (xã Hậu Nghĩa)	Giao ĐT.791 - đường tuần tra biên giới (xã Đông Thành)	III, 6 làn xe	50	Sau 2030
47	ĐT.822B	Giao ĐT.825 (xã Hậu Nghĩa)	Giao QL.14C (xã Mỹ Quý)	III, 4 làn xe	30	2026-2029
48	ĐT.823 (Đức Hòa- Thạnh	Giao Vành đai 4 (xã Hậu Nghĩa)	Giao QL.N2 (xã Thạnh Phước)	III, 4 làn xe	50	Sau 2030

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)	Dự kiến thời gian Khởi công – Hoàn thành
	Hóa)					
49	ĐT.823B (Đường KCN Đức Hòa 2-3)	Giao QL.N2 (xã Đức Lập)	Giao ĐT.825 (xã Mỹ Hạnh)	III, 4 làn xe	Lộ giới 36m, riêng đoạn ĐT.824 – ĐT.825 lộ giới 22m	Sau 2030
50	ĐT.824 (Hựu Thạnh - Mỹ Hạnh Nam)	Gần bờ sông Vàm Cỏ Đông (xã Đức Hòa)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Tây Ninh (xã Đức Hòa)	II, 4 làn xe	70	Đã đầu tư
51	ĐT.825 (Tỉnh lộ 10)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Tây Ninh (xã Mỹ Hạnh)	Giao ĐT.821 (xã An Ninh)	III, 4 làn xe	50	Sau 2030
52	ĐT.826	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Tây Ninh (xã Phước Lý)	Giao QL.50 tại Ngã ba Tân Lân (xã Tân Lâm)	III, 4 làn xe	50	Sau 2030
53	ĐT.826B (Đồn Rạch Cát - Cần Đước)	Ranh giới xã Thuận Mỹ - tỉnh Đồng Tháp	Đồn Rạch Cát (xã Long Hựu)	III, 4 làn xe	50	Sau 2030
54	ĐT.826C	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Tây Ninh (xã Cần Giuộc)	Giao ĐT.826B tại ngã ba Tân Lân (xã Long Hựu)	III, 4 làn xe	30	Sau 2030
55	ĐT.826D (Tân Tập - Long Hậu)	Giao ĐT.826E (xã Cần Giuộc)	Giao ĐT.826B (xã Long Hựu)	II, 6 làn xe	80	2026-2029

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)	Dự kiến thời gian Khởi công – Hoàn thành
56	ĐT.826E	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Tây Ninh (xã Cần Giuộc)	QL.50B (xã Cần Giuộc)	II, 6 làn xe	40	Đã đầu tư
57	ĐT.827 (Tân An - Châu Thành)	Nối tiếp đường Nguyễn Đình Chiểu (phường Tân An)	Bến đò Thanh Vĩnh Đông (xã Thuận Mỹ)	III, 4 làn xe	50	Sau 2030
58	ĐT.827B (Cống Bình Tâm - Rạch Tràm)	Cống Bình Tâm (phường Long An)	Giao cao tốc CT.33 (xã Thuận Mỹ)	III, 4 làn xe	50	Sau 2030
59	ĐT.827C (Châu Thành - Chợ Gạo)	Giao ĐT.827 (xã Tầm Vu)	Ranh giới tỉnh Đồng Tháp - tỉnh Tây Ninh (xã An Lục Long)	III, 4 làn xe	50	Sau 2030
60	ĐT.827D (Cần Đước - Tân Trụ - Châu Thành)	Giao ĐT.826 (xã Rạch Kiến)	Ranh giới tỉnh Đồng Tháp - tỉnh Tây Ninh (xã Tầm Vu)	III, 4 làn xe	40	Sau 2030
61	ĐT.828 (Vành đai đô thị Tân An)	ĐT.834B, xã Mỹ An	Giao QL.1 (xã Nhựt Tảo)	4 làn xe	ĐĐT	Đã đầu tư
62	ĐT.829 (trùng QL.30C)	Giao QL.62 (xã Tân Thạnh)	Ranh giới tỉnh Đồng Tháp - tỉnh Tây Ninh (xã Tân Thạnh)	III, 4 làn xe	46	Sau 2030
63	ĐT.830 (Tân Tập - Bến Lức - Hiệp Hòa)	Bến phà Cần Giuộc - Cần Giờ (xã Tân Tập)	Giao ĐT. 822 (xã Hiệp Hòa)	III, 4 làn xe	Đoạn QL.50 – QL.1 lộ giới 50m. Đoạn ĐT.830 –	Sau 2030

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)	Dự kiến thời gian Khởi công – Hoàn thành
					ĐT.822 lộ giới 40m. Đoạn còn lại lộ giới 70m.	
64	ĐT.830B (Bến Lức - Cần Đước)	Giao QL.1 (xã Bến Lức)	Giao cao tốc CT.33 (xã Cần Đước)	III, 4 làn xe	26	Sau 2030
65	ĐT.830C (Hương lộ 8 cũ)	Giao ĐT.830 (xã Bến Lức)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Tây Ninh (xã Lương Hòa)	III, 4 làn xe	40	2025-2028
66	ĐT.830D (Mỹ Yên - Tân Bữu)	Giao QL.1 (xã Mỹ Yên)	Giao ĐT.830C (xã Lương Hòa)	III, 4 làn xe	45	Sau 2030
67	ĐT.830E	Giao Vành đai 4 (xã Bình Đức)	Giao Quốc lộ 50B và ĐT.832 (xã Vàm Cỏ)	II, 6 làn xe	62	2021-2026
68	ĐT.831 (Bình Hiệp - Vĩnh Hưng - Tân Hưng - Vĩnh Châu B)	Giao QL62 tại Ngã tư Bình Hiệp (xã Bình Hiệp)	Ranh giới tỉnh Đồng Tháp - tỉnh Tây Ninh (xã Tân Hưng)	III, 4 làn xe	Đoạn KDC Vĩnh Bình (ngã ba Long Khốt) – Bến xe Vĩnh Hưng lộ giới 42m. Đoạn còn lại lộ giới 50m	Sau 2030

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)	Dự kiến thời gian Khởi công – Hoàn thành
69	ĐT.831B (Vĩnh Hưng - Khánh Hưng - Cửa khẩu Khánh Hưng)	Giao QL.N1 (xã Vĩnh Hưng)	Giao ĐT.791 - Đường tuần tra biên giới (xã Khánh Hưng)	III, 4 làn xe	40	Sau 2030
70	ĐT.831C (Vĩnh Thuận - Vĩnh Bình - Cửa khẩu Long Khốt)	Giao ĐT.831E (xã Tuyên Bình)	Cửa khẩu Long Khốt (xã Tuyên Bình)	III, 4 làn xe	40	Sau 2030
71	ĐT.831D (cặp Kênh sông Trăng)	Giao ĐT.791 - Đường tuần tra biên giới (xã Hưng Điền)	Giao ĐT.831 (xã Tân Hưng)	III, 4 làn xe	40	Sau 2030
72	ĐT.831E (Cặp kênh 504, kênh Cái Sách, kênh 1 tháng 5)	Giao ĐT.837B (xã Vĩnh Châu)	Giao ĐT.831 (xã Tuyên Bình)	III, 4 làn xe	32	Sau 2030
73	ĐT.831F (Tuyến Khánh Hưng - Hưng Điền A)	Giao ĐT.831B (xã Khánh Hưng)	Cửa khẩu Hưng Điền A (xã Khánh Hưng)	III, 4 làn xe	32	Sau 2030
74	ĐT.832 (Bến Lức - Tân Trụ)	Giao QL.1 tại ngã tư Bình Nhựt (xã Bình Đức)	ĐT.833 (xã Vàm Cỏ)	III, 4 làn xe	Đoạn QL.1 – cầu Kinh lộ giới 70m. Đoạn còn lại lộ giới 50m.	Sau 2030
75	ĐT.833	Giao QL.1 tại vòng xoay lớn (phường Long An)	Bến phà Thuận Lợi (phường Vàm Cỏ)	II, 6 làn xe	50	Sau 2030

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)	Dự kiến thời gian Khởi công – Hoàn thành
76	ĐT.833B (Bến Lức - Tân Trụ)	Giao QL.1 (xã Mỹ Yên)	ĐT.833C và ĐT.833 tại ngã tư Lạc Tấn (xã Nhựt Tảo)	III, 4 làn xe	40	Sau 2030
77	ĐT.833C (Tỉnh lộ Cai Tài)	Giao ĐT.828 (xã Nhựt Tảo)	Giao ĐT.833 và 833B tại ngã tư Lạc Tấn (xã Nhựt Tảo)	III, 4 làn xe	40	Sau 2030
78	ĐT.833D	Giao QL.1 tại cầu Voi (xã Nhựt Tảo)	Giao ĐT.832 (xã Nhựt Tảo)	III, 4 làn xe	40	Sau 2030
79	ĐT.834 (Tân An - Thủ Thừa)	Giao QL.1, Nghĩa trang tỉnh (phường Long An)	Giao ĐT.823 (xã Bình Thành)	III, 4 làn xe	40	Sau 2030
80	ĐT.834B	Giao ĐT.817 (xã Mỹ Thạnh)	Ranh tỉnh Đồng Tháp	III, 4 làn xe	Đoạn ĐT.817 – QL.62 lộ giới 40m. Đạon còn lại lộ giới 50m.	Sau 2030
81	ĐT.835 (Gò Đen - Cần Giuộc)	Giao QL.1 tại Gò Đen (xã Mỹ Yên)	Giao QL.50 (xã Cần Giuộc)	III, 4 làn xe	50	2026-2028
82	ĐT.835B	Giao QL.1 (xã Mỹ Yên)	ĐT.835 (xã Mỹ Lộc)	III, 4 làn xe	40	Sau 2030
83	ĐT.835C (Phước Lợi - Phước Vân)	Giao ĐT.835 (xã Mỹ Yên)	Giao ĐT.835D (xã Mỹ Lệ)	III, 4 làn xe	40	Sau 2030
84	ĐT.835D	Giao ĐT.833B (xã Long Cang)	ĐT.835C (xã Rạch Kiến)	III, 4 làn xe	40	Sau 2030

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)	Dự kiến thời gian Khởi công – Hoàn thành
85	ĐT.836	Giao QL.62 tại ngã ba Tuyên Nhơn (xã Thạnh Hóa)	QL.62 (xã Thạnh Hóa)	III, 4 làn xe	30	Sau 2030
86	ĐT.836B (Đường cặp kênh Bến Kè)	Giao QL.62 (xã Thạnh Hóa)	Ranh giới tỉnh Đồng Tháp - tỉnh Tây Ninh (xã Tân Thạnh)	III, 4 làn xe	50	Sau 2030
87	ĐT.837	Giao ĐT.829 (xã Tân Thạnh)	Ranh giới tỉnh Đồng Tháp - tỉnh Tây Ninh (xã Hậu Thạnh)	III, 4 làn xe	Quy hoạch Quốc lộ 30C	Sau 2030
88	ĐT.837B (Đường cặp kênh Bảy thước - Phước Xuyên)	Giao QL.62 (xã Tân Thạnh)	ĐT.831 (xã Vĩnh Thạnh)	IV, 2 làn xe	32	Sau 2030
89	ĐT.838 (Đức Huệ - Mỹ Quý Tây) (Nâng một đoạn từ giao ĐT.838C đến giao ĐT.822 thành Quốc lộ 14C)	Giao ĐT.822 gần UBND xã Đông Thành (xã Đông Thành)	Cửa khẩu Mỹ Quý Tây (xã Đức Huệ)	III, 4 làn xe	50	2028-2032
90	ĐT.838B	Giao QL.14C - Đoạn nâng lên từ ĐT.838 (xã Mỹ Qúy)	Giao ĐT.822 (xã Đông Thành)	III, 4 làn xe	40	Sau 2030
91	ĐT.838C	ĐT.838 (xã Mỹ Qúy)	Giao ĐT.786 tại ranh xã Mỹ Quý và xã Phước Chỉ (xã Mỹ Quý)	III, 4 làn xe	40	Sau 2030

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)	Dự kiến thời gian Khởi công – Hoàn thành
92	ĐT.839 (Đông Thành - Tân Hiệp - Thuận Bình)	Giao ĐT.822 (xã Đông Thành)	Giao ĐT.823 (xã Bình Thành)	III, 4 làn xe	50	Sau 2030
93	QL.1 (Đoạn tỉnh quản lý)	QL.1 (Phường Long An)	QL.1 (Phường Long An)		ĐĐT	Đã đầu tư
94	ĐT.833E (Đường vào khu di tích Vàm Nhật Tảo)	ĐT.833B (xã Nhật Tảo)	Khu di tích Vàm Nhật Tảo (xã Nhật Tảo)	VI, 2 làn xe	ĐCD	Sau 2030
95	ĐT.823F (Đường vào nhà máy xử lý rác)	QL.62 (xã Tân Tây)	Nhà máy xử lý rác (xã Tân Tây)	III, 2 làn xe	ĐCD	Sau 2030
96	ĐT.823G (Đường vào TTCB-GD-LD-DN.LA)	QL.62, xã Thạnh Hóa	Trung tâm giáo dục, xã Thạnh Hóa	IV, 2 làn xe	ĐCD	Sau 2030
97	ĐT.823H (Đường vào cầu Hùng Vương)	QL.62 (phường Long An)	Giao 830E (xã Thủ Thừa)	III, 4 làn xe	60	Sau 2030
98	ĐT.823I (Đường gom cao tốc)			V, 2 làn xe	30	Sau 2030
II	**Các tuyến mở mới**					
1	ĐT.781C	Giao ĐT.781B (xã Tân Phú)	Giao ĐT.782B (xã Lộc Ninh)	IV, 4 làn xe	45	Sau 2030
2	ĐT.782C	Giao QL.22B (phường Gò Dầu)	Giao ĐT.789 (xã Hưng Thuận)	III, 4 làn xe	30	Sau 2030

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)	Dự kiến thời gian Khởi công – Hoàn thành
3	ĐT.782D	Giao ĐT.782 (ngã ba Cây Trắc) (phường Gia Lộc)	Ranh tỉnh Tây Ninh - Thành phố Hồ Chí Minh (phường An Tịnh)	III, 4 làn xe	30	Sau 2030
4	ĐT.784D	Giao ĐT.784 (phường Ninh Thạnh)	Giao ĐT.784B (xã Thạnh Đức)	III, 4 làn xe	30	Sau 2030
5	ĐT.785D	Giao QL.22B (xã Tân Biên)	Giao ĐT.785 (đoạn trùng QL.22C) (xã Tân Châu)	IV, 2 làn xe	45	Sau 2030
6	ĐT.786C	Giao ĐT.784 (phường Ninh Thạnh)	Giao ĐT.796B tại CCN Ninh Điền (xã Ninh Điền)	IV, 2 làn xe	30	Sau 2030
7	ĐT.786D	Giao QL.22 (phường Hòa Thành)	Giao ĐT.786E (xã Hảo Đước)	III, 4 làn xe	45	Sau 2030
8	ĐT.786E	Giao QL.22B (phường Thanh Điền)	Giao ĐT.788 (xã Hảo Đước)	IV, 2 làn xe	30	Sau 2030
9	ĐT.787C	CK phụ Đồi Thơ (xã Phước Chỉ)	Giao ĐT.787B (phường An Tịnh)	III, 4 làn xe	30	Sau 2030
10	ĐT.787D	Giao QL.22 (xã Bến Cầu)	Tiếp giáp ĐT.838 tại ranh xã Phước Chỉ - xã Mỹ Quý	II, 2 làn xe	45	Sau 2030
11	ĐT.790C	Giao ĐT.790 (KDL Núi Bà Đen)	Giao ĐT.789 (xã Hưng Thuận)	III, 4 làn xe	45	Sau 2030
12	ĐT.794B	Giao ĐT.794 (xã Tân Hòa)	Bến Cây Khế, Hồ Dầu Tiếng (xã Tân Hòa)	III, 4 làn xe	45	Sau 2030

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)	Dự kiến thời gian Khởi công – Hoàn thành
13	ĐT.795C	Cửa khẩu Hòa Hiệp (xã Phước Vinh)	ĐT.795 (xã Tân Thành)	III, 4 làn xe	45	Sau 2030
14	ĐT.796B	Cửa khẩu phụ Long Phước (xã Long Chữ)	Giao ĐT.786D tại KCN Thanh Điền (xã Ninh Điền)	III, 4 làn xe	45	Sau 2030
15	ĐT.817C	Giao QL.62 (xã Mộc Hóa)	Giao ĐT.836 (xã Thạnh Hóa)	IV, 2 làn xe	32	Sau 2030
16	ĐT.819E	Giao giữa đường Thiên Hộ Vương và đường Ngô Quyền (phường Kiến Tường)	ĐT.837B (xã Nhơn Hòa Lập)	III, 2 làn xe	45	Sau 2030
17	ĐT.819D (Đường cặp kênh Cả Môn)	ĐT.831 (xã Tân Hưng)	ĐT.837B (xã Vĩnh Thạnh)	III, 4 làn xe	32	Sau 2030
18	ĐT.823D	Giao QL.N2 (xã Hòa Khánh)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Tây Ninh (xã Mỹ Hạnh)	II, 6 làn xe	40	2021-2026
19	ĐT.824B	ĐT.824 (xã Đức Lập)	ĐT.825C (xã Đức Lập)	IV, 2 làn xe	32	Sau 2030
20	ĐT. 825C	ĐT.824 (xã Mỹ Hạnh)	ĐT.825 (xã Hậu Nghĩa)	IV, 2 làn xe	32	Sau 2030
21	ĐT.825D	ĐT.830 (xã Thạnh Lợi)	ĐT.825B (xã Đức Hòa)	III, 4 làn xe	32	Sau 2030
22	ĐT.827E	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Tây Ninh (xã Cần Giuộc)	Ranh giới tỉnh Đồng Tháp - tỉnh Tây Ninh (xã Tầm Vu)	II, 6 làn xe	Nâng cấp QL.50B	2025-2030

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)	Dự kiến thời gian Khởi công – Hoàn thành
23	ĐT.827K	Kết nối với đường Hùng Vương nối dài (phường Long An)	Giao ĐT.827B (xã Thuận Mỹ)	II, 6 làn xe	60	Sau 2030
24	ĐT.829B	Giao ĐT.829 (đoạn trùng QL.30C) (xã Tân Thành)	QL.62 (xã Mỹ An)	IV, 2 làn xe	32	Sau 2030
25	ĐT.830F (Đường Gia Miệng)	ĐT.830 (xã Lương Hòa)	Ranh TP.HCM (xã Đức Hòa)	III, 4 làn xe	30	Sau 2030
26	ĐT.830G	ĐT.830 (xã Thạnh Lợi)	ĐT.830C (xã Bến Lức)	III, 4 làn xe	30	Sau 2030
27	ĐT.830H	ĐT.830 (xã Bến Lức)	VĐ3 (xã Lương Hòa)	III, 4 làn xe	30	Sau 2030
28	ĐT.834C (Phú An Thạnh – Mỹ An)	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh (xã Mỹ An)	Ranh tỉnh Đồng Tháp (xã Bến Lức)	III, 4 làn xe	45	Sau 2030
29	ĐT.837C	Tuyến tránh QL.62 (phường Kiến Tường)	Ranh tỉnh Đồng Tháp (xã Tân Thạnh)	IV, 2 làn xe	32	Sau 2030
30	ĐT.837D	ĐT.837 (QL.30C), xã Nhơn Hòa Lập	Ranh tỉnh Đồng Tháp (xã Nhơn Ninh)	IV, 2 làn xe	32	Sau 2030
31	ĐT.837E	QL.N1 (xã Tuyên Bình)	Giao ĐT.837B (xã Vĩnh Châu)	IV, 2 làn xe	32	Sau 2030
32	ĐT.837F	QL.30C (xã Nhơn Hòa Lập)	Ranh tỉnh Đồng Tháp (xã Nhơn Ninh)	IV, 2 làn xe	32	Sau 2030
33	ĐT.837G	Đường Lê Duẩn (xã Tân Thạnh)	Ranh tỉnh Đồng Tháp (xã Tân Thạnh)	IV, 2 làn xe	30	Sau 2030

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)	Dự kiến thời gian Khởi công – Hoàn thành
34	ĐT.838E	ĐT.789B (xã Mỹ Quý)	ĐT.791 (xã Mỹ Quý)	III, 4 làn xe	52	Sau 2030
35	ĐT.840 (đường kết nối Long An - Tân Ninh)	Quốc lộ 22 (xã Bến Cầu)	Kết nối Phường Long An	II, 6 làn xe	62	2026-2031
B	**Các tuyến điều chỉnh**					
1	ĐT.782E	Giao với ĐT.782 (QL.56B), xã Lộc Ninh	Giao với ĐT.789, xã Lộc Ninh	III, 4 Làn xe	60	Sau 2030
2	ĐT.785E	ĐT.785B, xã Tân Hội	ĐT.785C, xã Tân Hội	IV, 2 làn xe	30	Sau 2030
3	ĐT.789B	Cầu Bình Tây, ranh TP.Hồ Chí Minh (xã Lộc Ninh)	Quốc lộ 22 (xã Bến Cầu)	II, 6 làn xe	62	Sau 2030
4	ĐT.789C (đường đi cầu Tàu)	Cầu Tàu, ranh Thành phố Hồ Chí Minh (xã Lộc Ninh)	ĐT.789B, ngã tư Bến Củi (xã Lộc Ninh)	III, tối thiểu 4 làn xe	45	Sau 2030
5	ĐT.817D (Tân An – Bình Hiệp)	Nút giao giữa cao tốc CT.01 và QL.62 (phường Khánh Hậu)	Giao QL.N1 (xã Bình Hiệp)	III, 8 làn xe	60	2026-2031
6	ĐT.821B	Cao tốc Bắc Nam phía Tây (xã Đức Hòa)	ĐT.787 (phường Trảng Bàng)	III, 4 làn xe	45	Sau 2030
7	ĐT.822C (Đường song hành kênh chính)	Vành đai 4 (xã Hòa Khánh)	ĐT.823C, xã Hậu Nghĩa	III, 4 làn xe	60	Sau 2030

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)	Dự kiến thời gian Khởi công – Hoàn thành
8	ĐT.823C (Đường cặp kênh Thầy Cai)	Giao ĐT.821 (xã An Ninh)	Giao QL.N2 (xã Hậu Nghĩa)	III, 4 làn xe	30	Sau 2030
9	ĐT.823E (Đức Hòa – Mỹ An)	VĐ4 (xã Hòa Khánh)	N2 (xã Nhơn Ninh)	II, 6-8 làn xe	Theo quy hoạch đường Hồ Chí Minh (CT.02)	2026-2030
10	ĐT.825B (Trục động lực Đức Hòa)	ĐT.825, cách ngã tư Tân Mỹ 480m (xã Hậu Nghĩa)	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh (xã Đức Hòa)	II, 8 làn xe	Đoạn Hải Sơn – Tân Đô lộ giới 33m. Đoạn còn lại lộ giới 60m.	2026-2031
11	ĐT.830I (ĐT.MM08)	Đường Võ Văn Kiệt nối dài, Tp. Hồ Chí Minh	ĐT.830 (xã Lương Hòa)	III, 2 làn xe	30	Sau 2030
12	ĐT.838D	ĐT.834C (xã Bình Đức)	ĐT.838 (xã Mỹ Quý)	III, 4 làn xe.	60	2026-2031

Ghi chú: Trong quá trình triển khai các dự án, căn cứ vào tình hình thực tế có thể linh động điều chỉnh phân kỳ dự án cho phù hợp.

PHỤ LỤC 5

PHÁT TRIỂN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 8287/QĐ-UBND ngày 19 /5/2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	Ghi chú
1	Rạch Trảng Bàng	10,05	VI	Các tuyến đường thủy nội địa đã đảm bảo cấp kỹ thuật theo Quy hoạch. Phối hợp với Trung ương nạo vét, duy tu đảm bảo cấp kỹ thuật, an toàn và thuận tiện lưu thông cho các phương tiện đường thủy nội địa
2	Rạch Tây Ninh	10,2	VI	
3	Rạch Bảo	4,1	V	
4	Rạch Bến Đá: từ cầu Vịnh đến Sông Vàm Cỏ Đông	7,7	IV	
5	Sông Lò Gạch	13,00	IV	
6	Sông Bàu Nâu	5,00	V	
7	Sông Long Khốt	27,00	V	
8	Kênh Cái Cỏ	33,20	V	
9	Kênh 28	25,00	V	
10	Kênh Ngang	26,00	V	
11	Kênh Tân Thành-Lò Gạch	26,00	V	
12	Kênh Xáng Lớn	5,00	IV	
13	Kênh An Hạ	8,20	V	
14	Kênh Trà Cú Thượng	16,50	V	
15	Kênh An Xuyên	11,30	IV	

STT	Tên tuyến	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	Ghi chú
16	Kênh Ma-Ren	26,50	V	
17	Kênh Bo Bo	24,80	V	
18	Kênh T5-T6	24,00	V	
19	Kênh T3-T4	17,50	V	
20	Kênh Thủy Tân	12,20	V	
21	Kênh T1-T2	10,50	V	
22	Kênh 12	23,50	V	
23	Kênh 7 Thước	31,00	V	
24	Rạch Cá Rô	1,25	V	
25	Kênh Quận	17,10	V	
26	Kênh Quận nối dài	6,70	V	
27	Kênh Bình Hiệp	11,00	V	
28	Kênh 61	36,80	V	
29	Kênh 79	72,00	IV	
30	Kênh 30/4	13,50	V	
31	Sông Rạch Dơi	7,20	IV	
32	Rạch Tràm	14,00	V	
33	Rạch Tràm-Mỹ Bình	9,00	V	

STT	Tên tuyến	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	Ghi chú
34	Kênh 62	7,00	V	
35	Rạch Bảo Định	7,90	V	
-	Đoạn 1 (*Sông Vàm Cỏ Tây – Cống Bảo Định*)	1,08	IV	
-	Đoạn 2 *(Cống Bảo Định – ranh tỉnh Đồng Tháp)*	6,82	V	
36	Rạch Châu Phê	5,10	V	
37	Rạch Bình Tâm	7,25	V	
38	Rạch Tân Hương	2,90	V	
39	Rạch Cỏ Chỉ	1,00	V	
40	Các luồng đường thủy nội địa khác có thể khai thác vận tải thủy		V-VI	

PHỤ LỤC 6

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CẢNG HÀNG HÓA TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 8287 /QĐ-UBND ngày 19 /5/2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên cảng	Sông, kênh	Địa điểm, khu vực	Quy mô công suất dự kiến (triệu tấn/năm)	Ghi chú	Dự kiến thời gian hoàn thành
1	Cảng Bến Kéo (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Đô thị Hòa Thành	1,5	Nâng cấp, cải tạo	Dự án kêu gọi đầu tư. Tiến độ thực hiện các cảng phụ thuộc vào việc triển khai đầu tư các dự án có liên quan của các nhà đầu tư
2	Cảng xăng dầu LPG (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Đô thị Hòa Thành	0,75	Nâng cấp, cải tạo	
3	Cảng Xi măng Fico (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Đô thị Hòa Thành	2	Nâng cấp, cải tạo	
4	Cảng Thanh Phước (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Phường Gò Dầu	1	Nâng cấp, cải tạo	
5	Cảng Thành Thành Công (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Đô thị Trảng Bàng	1	Nâng cấp, cải tạo	
6	Cảng Mộc Bài (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	0,3	Xây mới	
7	Cảng Hiệp Thạnh (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Phường Gò Dầu	0,5	Xây mới	

STT	Tên cảng	Sông, kênh	Địa điểm, khu vực	Quy mô công suất dự kiến (triệu tấn/năm)	Ghi chú	Dự kiến thời gian hoàn thành
8	Cảng Thạnh Đức (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Phường Gò Dầu	0,5	Xây mới	
9	Cảng Bến Đình (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Phường Gò Dầu	0,5	Xây mới	
10	Cảng Gò Chai (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Châu Thành	1	Xây mới	
11	Cảng Thanh Điền (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Châu Thành	0,5	Xây mới	
12	Cảng Châu Thành (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Châu Thành	0,3	Xây mới	
13	Cảng Hảo Đước (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Châu Thành	0,1	Xây mới	
14	Cảng Bến Sỏi (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Châu Thành	1	Xây mới	
15	Cảng Cây Ổi (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Châu Thành	0,1	Xây mới	
16	Cảng Vàm Trảng Trâu (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Tân Biên	1	Xây mới	

STT	Tên cảng	Sông, kênh	Địa điểm, khu vực	Quy mô công suất dự kiến (triệu tấn/năm)	Ghi chú	Dự kiến thời gian hoàn thành
17	Cảng Hưng Thuận (cảng tổng hợp)	Sông Sài Gòn	Đô thị Trảng Bàng	3	Xây mới	
18	Các cảng tổng hợp, hàng hoá (từ 03 cảng)	Sông Sài Gòn	Hưng Thuận	1,5	Nâng cấp, cải tạo	
19	Cảng Trường Đạt	Sông Sài Gòn	Hưng Thuận	1,5	Nâng cấp, cải tạo	
20	Cảng Trường Đạt 2	Sông Sài Gòn	Hưng Thuận	1	Xây mới	
21	Các cảng (cảng hàng hóa)	Sông Sài Gòn	Dương Minh Châu	1	Xây mới	
22	Cảng Phước Đông (hàng hóa)	Sông Sài Gòn	Hưng Thuận	1	Xây mới	
23	Cảng Thành Tài (hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,8	Nâng cấp, cải tạo	
24	Cảng Bourbon Bến Lức (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Bến Lức	2,5	Nâng cấp, cải tạo	
25	Cảng Hoàng Tuân (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	1,2	Nâng cấp, cải tạo	
26	Cảng Tân Thành Long (cảng hàng	Sông Vàm Cỏ	Cần Đước	0,5	Nâng cấp, cải	

STT	Tên cảng	Sông, kênh	Địa điểm, khu vực	Quy mô công suất dự kiến (triệu tấn/năm)	Ghi chú	Dự kiến thời gian hoàn thành
	hóa)	Đông			tạo	
27	Cảng Phương Quân (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,5	Nâng cấp, cải tạo	
28	Cảng An Long (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,5	Nâng cấp, cải tạo	
29	Cảng Thiên Lộc Thành (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	2	Nâng cấp, cải tạo	
30	Càng Kim Tín (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,8	Nâng cấp, cải tạo	
31	Cảng Hoàng Long (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Khu vực Cần Đước	0,6	Xây mới	
32	Cảng BMT Long An (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,8	Xây mới	
33	Cảng Trà Cù (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Đức Hòa	1,5	Nâng cấp, cải tạo	
34	Cảng Hựu Thạnh (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Đức Hòa	0,5	Xây mới	

STT	Tên cảng	Sông, kênh	Địa điểm, khu vực	Quy mô công suất dự kiến (triệu tấn/năm)	Ghi chú	Dự kiến thời gian hoàn thành
35	Cảng Cần Giuộc (cảng hàng hóa)	Sông Cần Giuộc	Cần Giuộc	0,5	Xây mới	
36	Cảng cơ khí Công trình 2 (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ	Cần Đước	0,5	Nâng cấp, cải tạo	
37	Cảng Tân An (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Tây	Đô thị Tân An	1	Xây mới	
38	Cảng Mộc Hóa (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Tây	Mộc Hóa	0,5	Xây mới	
39	Cảng Cửa khẩu Bình Hiệp (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Tây	Kiến Tường	0,3	Xây mới	
40	Cảng Tuyên Bình (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Tây	Vĩnh Hưng	0,3	Xây mới	
41	Cảng Greenfeed (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Bến Lức	0,3	Nâng cấp, cải tạo	
42	Cảng MT Gas (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Bến Lức	0,3	Nâng cấp, cải tạo	
43	Cảng nhà máy đường Hiệp Hòa (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Đức Hòa	0,3	Nâng cấp, cải tạo	

STT	Tên cảng	Sông, kênh	Địa điểm, khu vực	Quy mô công suất dự kiến (triệu tấn/năm)	Ghi chú	Dự kiến thời gian hoàn thành
44	Cảng phân bón Bình Điền (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,2	Nâng cấp, cải tạo	
45	Cảng phân bón Năm Sao (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,35	Nâng cấp, cải tạo	
46	Cảng Long An - Công ty thực phẩm An Long (chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,5	Nâng cấp, cải tạo	
47	Cảng Cẩm Nguyên (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Bến Lức	0,55	Nâng cấp, cải tạo	
48	Cảng xi măng Hà Tiên 2 -Long An (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,8	Nâng cấp, cải tạo	
49	Cảng hóa dầu Long Hưng (chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	2	Nâng cấp, cải tạo	
50	Cảng Nam Việt Thuận (hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,3	Nâng cấp, cải tạo	
51	Cảng nhà máy đường Nagarjuna-VN (chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Bến Lức	0,2	Nâng cấp, cải tạo	

STT	Tên cảng	Sông, kênh	Địa điểm, khu vực	Quy mô công suất dự kiến (triệu tấn/năm)	Ghi chú	Dự kiến thời gian hoàn thành
52	Cảng Tiên Phong (chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Bến Lức	0,3	Nâng cấp, cải tạo	
53	Cảng Phú An (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Bến Lức	0,3	Nâng cấp, cải tạo	
54	Cảng kho xăng dầu Bến Lức (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Bến Lức	0,25	Nâng cấp, cải tạo	
55	Cảng Việt Hóa Nông (chuyên dùng)	Sông Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	0,3	Nâng cấp, cải tạo	
56	Cảng Tân Kim (chuyên dùng)	Sông Cần Giuộc	Cần Giuộc	0,3	Nâng cấp, cải tạo	
57	Cảng thủy nội địa Petechland (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Tây	Đô thị Tân An	0,3	Nâng cấp, cải tạo	
58	Cảng Tư Lai II (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ	Cần Đước	Đóng và sửa chữa tàu	Mở mới	
59	Cảng Savi (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Mỹ Lệ	3	Mở mới	
60	Cảng Mỹ An (cảng hàng hóa)	Sông Rạch Chanh	Mỹ An	0,5	Mở mới	

STT	Tên cảng	Sông, kênh	Địa điểm, khu vực	Quy mô công suất dự kiến (triệu tấn/năm)	Ghi chú	Dự kiến thời gian hoàn thành
61	Cảng Hòa Phát (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ	Tân Lân	1,89	Mở mới	
62	Cảng Minh Phú 1 (cảng hàng hóa)	Kênh nước mặn	Xã Tân Lân	0,6	Mở mới	
63	Cảng Tân Lân (cảng hàng hóa)	Kênh nước mặn	Tân Lân	0,6	Mở mới	
64	Cảng Bình Hòa Nam (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Đức Huệ	0,5	Mở mới	
66	Cảng phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội tại các địa phương			Theo nhu cầu phát triển	Mở mới	

Ghi chú:

- Tên, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư, phạm vi ranh giới dự án được xác định trong quá trình lập quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Tổ chức thực hiện, lộ trình đầu tư được xác định theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ quy định pháp luật; vị trí, địa điểm dự án tại các địa phương trên địa bàn tỉnh được cân đối, bổ sung, điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phát triển và các quy định pháp luật.

PHỤ LỤC 7

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CẢNG, BẾN TÀU, KHÁCH TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 8287 /QĐ-UBND ngày 19 /5/2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên cảng bến	Vị trí	Phân loại	Cỡ tàu lớn nhất (ghế)	Công suất dự kiến (ngàn HK/năm)	Dự kiến thời gian hoàn thành
1	Cảng khách Tân An	Đô thị Tân An	I	120	1.200	Dự án kêu gọi đầu tư. Tiến độ thực hiện các cảng, bến phụ thuộc vào việc triển khai đầu tư các dự án có liên quan của các nhà đầu tư
2	Bến khách Bến Lức	Khu vực Bến Lức	I	50	600	
3	Bến khách Kiến Tường	Đô thị Kiến Tường	I	50	450	
4	Bến khách Tân Hưng	Khu vực Tân Hưng	III	50	90	
5	Bến khách Vĩnh Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	III	50	90	
6	Bến khách Mộc Hóa	Khu vực Mộc Hóa	III	50	90	
7	Bến khách Tân Thạnh	Khu vực Tân Thạnh	III	50	90	
8	Bến khách Thạnh Hóa	Khu vực Thạnh Hóa	II	50	150	
9	Bến khách Đức Huệ	Khu vực Đức Huệ	III	50	90	
10	Bến khách Đức Hòa	Khu vực Đức Hòa	III	50	90	
11	Bến khách Tân Trụ	Khu vực Tân Trụ	III	50	90	

STT	Tên cảng bến	Vị trí	Phân loại	Cỡ tàu lớn nhất (ghế)	Công suất dự kiến (ngàn HK/năm)	Dự kiến thời gian hoàn thành
12	Bến khách Châu Thành	Khu vực Châu Thành	III	120	90	
13	Bến khách Cần Giuộc	Khu vực cần Giuộc	II	120	150	
14	Các bến khác phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế và du lịch của địa phương	Tỉnh Tây Ninh	III	50 - 120	1.500	

Ghi chú:

- Tên, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư, phạm vi ranh giới dự án xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Quá trình tổ chức thực hiện, lộ trình đầu tư các dự án sẽ được xác định theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ quy định pháp luật; vị trí, địa điểm, địa bàn phát triển dự án tại các địa phương trên địa bàn tỉnh sẽ được cân đối, bổ sung, điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phát triển và các quy định pháp luật có liên quan.

PHỤ LỤC 8

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CẢNG CẠN TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 8287 /QĐ-UBND ngày 19 /5/2026 của UBND tỉnh)

STT	Hạng mục	Vị trí	Quy mô	Năng lực (TEU/năm)	Dự kiến thời gian hoàn thành
1	Cảng cạn Bến Lức	Khu vực Bến Lức	15 ha	150.000 TEU	Dự án kêu gọi đầu tư. Tiến độ thực hiện các cảng phụ thuộc vào việc triển khai đầu tư các dự án có liên quan của các nhà đầu tư
2	Cảng cạn Tân Lập	Khu vực Thủ Thừa	15 ha	150.000 TEU	
3	Cảng cạn Thanh Phước	Khu vực Thanh Phước	10-15 ha	150.000 TEU	
4	Cảng cạn Mộc Bài	Cửa khẩu Mộc Bài (xã Bến Cầu)	10 - 15 ha	100.000 - 150.000 TEU	
5	Cảng cạn Hưng Thuận	Khu vực Hưng Thuận	10 - 20 ha	100.000 - 200.000 TEU	
6	Cảng cạn Xa Mát	Cửa khẩu Xa Mát (xã Tân Lập)	5 - 10 ha	50.000 - 100.000 TEU	
7	Cảng cạn Chàng Riệc	Cửa khẩu Chàng Riệc (xã Tân Lập)	10 - 15 ha	20.000 - 50.000 TEU	
8	Cảng cạn Tân Nam	Cửa khẩu Tân Nam (xã Tân Biên)	5-10ha	50.000 - 100.000 TEU	

Ghi chú:

- Tên, quy mô, phân kỳ đầu tư, và phạm vi ranh giới dự án sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Quá trình tổ chức thực hiện, lộ trình đầu tư các dự án sẽ được xác định theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ quy định pháp luật; vị trí, địa điểm, địa bàn phát triển dự án tại các địa phương trên địa bàn tỉnh sẽ được cân đối, bổ sung, điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phát triển và các quy định pháp luật có liên quan.

PHỤ LỤC 9

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CÔNG TRÌNH NGUỒN ĐIỆN TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 8287 /QĐ-UBND ngày 19 /5/2026 của UBND tỉnh)

STT	Nhóm nguồn	Quy mô công suất dự kiến (MW)	Dự kiến thời gian hoàn thành
1	Điện khí LNG	3.200	Theo tiến độ được cấp thẩm quyền phê duyệt
2	Điện gió	500	
3	Điện mặt trời mái nhà	3.919	
4	Điện mặt trời tập trung	6.157,6	
5	Điện rác	100	
6	Sinh khối	148	
7	Thủy điện	10	
8	Các nguồn điện tiềm năng khác khi đủ điều kiện	Theo nhu cầu thực tế tại địa phương	

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án nguồn điện có tiềm năng phát triển phải bảo đảm phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII), kế hoạch thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII, các quy hoạch liên quan và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Nguồn điện tự phát (nhiệt dư): Ghi nhận theo hiện trạng và quy hoạch theo nhu cầu của doanh nghiệp; nguồn điện tự phát, tự tiêu thụ, không phát lên lưới điện quốc gia; việc ghi nhận phục vụ công tác quản lý, theo dõi, phù hợp quy định pháp luật hiện hành.

PHỤ LỤC 10
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 8287 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh Tây Ninh)

A. Các hạng mục công trình xây mới và cải tạo của vùng tưới 1, 2 và 3 (thuộc tỉnh Tây Ninh cũ)

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến quy mô	Dự kiến Khởi công - Hoàn thành
I	**Công trình xây mới**			
1	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiên cố hóa kênh chính, kênh cấp 1,2,3 và kênh tiêu)	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành, huyện Bến Cầu cũ)	Tưới tiêu 16,953 ha	2023-2026
2	Hệ thống cống điều tiết nước trên suối Đa Ha	Xã Tân Biên	Xây dựng 04 cống điều tiết	2026-2027
3	Đập suối Mây	Công trình liên xã (Huyện Tân Châu cũ)	Diện tích tưới 350 ha	2030-2035
4	Đập suối Ky	Công trình liên xã (Huyện Tân Châu cũ)	Diện tích tưới 150 ha	2030-2035
5	Đập Thạnh Hưng	Công trình liên xã (Huyện Tân Châu cũ)	Diện tích tưới 180 ha	2030-2035
6	Đập Cầm Te	Công trình liên xã (Huyện Tân Biên cũ)	Diện tích tưới 120 ha	2030-2035
7	Đập Krai	Công trình liên xã (Huyện Tân Châu cũ)	Diện tích tưới 340 ha	2030-2035
8	Đập Kà Tum	Công trình liên xã (Huyện Tân Châu cũ)	Diện tích tưới 150 ha	2030-2035
9	Đập Cà Na	Công trình liên xã (Huyện Tân Châu cũ)	Diện tích tưới 85 ha	2030-2035
10	Đập Suối Săn Máu	Công trình liên xã (Huyện Tân Biên cũ)	Diện tích tưới 120 ha	2030-2035

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến quy mô	Dự kiến Khởi công - Hoàn thành
11	Đê bao An Thạnh 1	Xã Bến Cầu	Bảo vệ 313 ha	2030-2035
12	Đê bao Ấp Chánh	Xã Bến Cầu	Bảo vệ 604 ha	2030-2035
13	Đê bao Ấp Bến	Xã Bến Cầu	Bảo vệ 207 ha	2030-2035
14	Đê bao Lợi Thuận	Xã Bến Cầu	Bảo vệ 1,086 ha	2030-2035
15	Đê bao T5	Xã Bến Cầu	Bảo vệ 743 ha	2030-2035
16	Đê bao T6	Xã Bến Cầu	Bảo vệ 494 ha	2030-2035
17	Đê bao Tiên Thuận	Xã Bến Cầu	Bảo vệ 652 ha	2030-2035
18	Đê bao Long Thạnh	Xã Long Chữ	Bảo vệ 492 ha	2030-2035
19	Đê bao Gò Ngãi	Xã Long Chữ	Bảo vệ 339 ha	2030-2035
20	Đê bao Cẩm An	Xã Thạnh Đức	Bảo vệ 154 ha	2030-2035
21	Đê bao Cẩm Long	Xã Thạnh Đức	Bảo vệ 396 ha	2030-2035
22	Đê bao An Quới	Phường Trảng Bàng	Bảo vệ 361 ha	2030-2035
23	Đê bao Bình Nguyên 2	Phường Gò Dầu	Bảo vệ 437 ha	2030-2035
24	Đê bao Phước Hội	Xã Phước Chỉ	Bảo vệ 835 ha	2026-2028
25	Đê bao Phước Chỉ	Xã Phước Chỉ	Bảo vệ 225 ha	2026-2028
26	Đê bao Phước Lưu	Xã Phước Chỉ	Bảo vệ 412 ha	2030-2035
27	Đê bao Thanh Điền	Phường Thanh Điền	Bảo vệ 720 ha	2030-2035
28	Đê bao Thanh Bình	Phường Thanh Điền	Bảo vệ 299 ha	2030-2035
29	Đê bao Thanh An	Xã Châu Thành	Bảo vệ 322 ha	2030-2035
30	Đê bao Hảo Đước	Xã Hảo Đước	Bảo vệ 217 ha	2030-2035
31	Đê bao Ninh Chữ	Xã Ninh Điền	Bảo vệ 118 ha	2030-2035
32	Đê bao Ninh Điền	Xã Ninh Điền	Bảo vệ 238 ha	2030-2035
33	Kênh chuyển nước đến cửa khẩu Mộc Bài	Xã Long Thuận, xã Long Chữ và xã Bến Cầu	Cấp nước 2m^3/s	2026-2029
34	Kênh tiêu xã Tân Lập	Xã Tân Lập	Nạo vét 5,1 km; tiêu thoát nước cho 824 ha khu vực	2026-2027
35	Kênh tiêu T6	Phường Trảng Bàng		2026-2028

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến quy mô	Dự kiến Khởi công - Hoàn thành
36	Hệ thống kênh tiêu giai đoạn 2026-2030	Công trình liên xã (Gò Dầu, Hòa Thành, Tân Châu, Bến Cầu, Châu Thành, Trảng Bàng cũ)	Tổng chiều dài 136,8 km kênh, diện tích tiêu 27.915,9 ha	2030-2035
37	Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh	Công trình liên xã (Huyện Tân Châu, huyện Dương Minh Châu cũ)	Xây dựng hạ tầng thủy lợi, giao thông phục vụ phát triển nông nghiệp thông minh huyện Tân Châu, huyện Dương Minh Châu với nhiệm vụ: tưới tiêu nước cho 8.283 ha để phục vụ phát triển và chuyển đổi cây trồng thành vùng chuyên canh cây ăn quả	2027-2032
38	Hệ thống trạm bơm kênh Tây - Núi Bà Đen	Phường Ninh Thạnh	Tưới 1.146 ha	2030-2035
39	Hệ thống trạm bơm Suối Đá, xã Phan giai đoạn 2	Công trình liên xã (Huyện Dương Minh Châu cũ)	Tưới 1.545 ha	2030-2035
40	Hệ thống trạm bơm Dầu Tiếng 1	Xã Tân Phú	Tưới 5.563 ha	2030-2035
41	Hệ thống trạm bơm Dầu Tiếng 3	Xã Tân Hòa	Tưới 142 ha	2030-2035
II	**Công trình nâng cấp, sửa chữa**			
1	Nâng cấp cơ sở hạ tầng nuôi thủy sản 03 vùng nuôi thủy sản mới	Công trình liên xã (Huyện Tân Biên, Dương Minh Châu, Trảng Bàng cũ)		2030-2035

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến quy mô	Dự kiến Khởi công - Hoàn thành
2	Kênh tiêu suối Nước Đục	Công trình liên xã (Huyện Tân Châu cũ)	Nạo vét 8,2km; tiêu thoát cho lưu vực khoảng 12.86ha (trong đó có khoảng 150ha khu dân cư tại xã Tân Đông thường xuyên ngập vào mùa mưa và có cả lưu vực tạm tính bên Campuchia)	2023-2025
3	Nạo vét rạch Gò Suối từ Sông Vàm cỏ Đông đến cầu Tà Bang	Công trình liên xã (Huyện Bến Cầu cũ)	Nạo vét 5km; tiêu thoát cho lưu vực khoảng 732 ha đất sản xuất nông nghiệp, tiêu úng cho khoảng 200 ha đất lúa	2023-2026
4	Nạo vét rạch Bảo từ sông Vàm cỏ đến Cầu Thúc Múc	Công trình liên xã (Huyện Bến Cầu cũ)	Nạo vét 10km; tiêu úng cho lưu vực khoảng 12.996 ha và tưới cho khoảng 600ha đất sản xuất nông nghiệp	2025-2027
5	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống kênh tưới nội đồng dưới 50ha	Toàn tỉnh	Bê tông hóa 136,26 km kênh tưới đã hư hỏng/chưa được kiên cố hóa	2027-2032
6	Đầu tư hệ thống thủy lợi dọc biên giới kết hợp đảm bảo an ninh quốc phòng	Toàn tỉnh		2030-2035

B. Các hạng mục công trình xây mới và cải tạo của vùng tưới 4, 5, 6 và 7 (thuộc tỉnh Long An cũ)

1. Hệ thống đê bao, bờ bao theo kênh cấp 1, cấp 2 cần nâng cấp, bổ sung

STT	Hạng mục	Địa điểm	Chiều dài dự kiến (km)	Khởi công – Hoàn thành
A	**Nâng cấp hệ thống đê sông**			
1	Công trình nâng cấp hệ thống đê sông Vàm Cỏ Tây (từ cầu Tân An đến cầu Mộc Hóa), bổ sung đầu tư thêm đoạn thuộc thị xã Kiến Tường cũ và đoạn Sông Vàm Cỏ Tây (đoạn từ Ngã ba Vàm Cỏ Đông - Vàm Cỏ Tây đến Cầu Tân An)	Công trình liên xã (Thành phố Tân An, huyện Châu Thành, huyện Tân Trụ cũ)	33,4	2026-2030
2	Công trình nâng cấp hệ thống đê sông Vàm Cỏ Đông (từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông đến ranh tỉnh Tây Ninh (cũ) bổ sung đầu tư thêm đoạn thuộc các huyện Tân Trụ, Đức Huệ (cũ).Sông Vàm Cỏ Tây (từ cầu Tân An đến Cầu Mộc Hóa)	Công trình liên xã (Huyện Mộc Hóa, huyện Thạnh Hóa, huyện Thủ Thừa, thành phố Tân An cũ)	95,4	2026-2030
3	Sông Vàm Cỏ Đông (từ ngã ba Vàm Cỏ Đông - Vàm cỏ Tây đến Ranh tỉnh Tây Ninh cũ)	Công trình liên xã (Huyện Đức Hòa, huyện Bến Lức, huyện Cần Đước cũ)	21,1	2026-2030
4	Sông Vàm Cỏ (từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba Vàm Cỏ Đông - Vàm Cỏ Tây)	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành, huyện Tân Trụ cũ)	35,5	2026-2030
5	Sông Xoài Rạp (Rạch Cát - Rạch Chim)	Công trình liên xã (Huyện Cần Giuộc, huyện Cần Đước cũ)		2026-2030
6	Sông Cần Giuộc (sông Rạch Cát), (từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba kênh Nước Mặn - sông Cần Giuộc)	Công trình liên xã (Huyện Cần Giuộc, huyện Cần Đước cũ)	9,6	2026-2030
-	Sông Cần Giuộc (sông Rạch Cát), (từ ngã ba kênh Nước Mặn - sông Cần Giuộc đến ngã ba kênh Cây Khô)	Công trình liên xã (Huyện Cần Đước, huyện Cần Giuộc cũ)	25,9	2026-2030
7	Sông Rạch Cát (sông Cần Giuộc), (sông Xoài Rạp - Rạch Dơi)	Công trình liên xã (Huyện Cần Đước, huyện Cần Giuộc cũ)	3,7	2026-2030
8	Sông Nhựt Tảo	Công trình liên xã (Huyện Tân Trụ cũ)	6,4	2026-2030
9	Sông Bến Lức (sông Vàm Cỏ Đông - Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Long An)	Công trình liên xã (Huyện Bến Lức cũ)	31,6	2026-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Chiều dài dự kiến (km)	Khởi công – Hoàn thành
B	**Nâng cấp cải tạo đê, kè chống sạt lở**			
1	Củng cố, nâng cấp 05 đoạn đê xung yếu đảm bảo an toàn chống lũ, triều cường (phía bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây)	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)		2026-2030
C	**Cải tạo hệ thống kênh trục**			
1	Sông Long Khốt	Công trình liên xã (Huyện Vĩnh Hưng cũ)	27	2026-2030
2	Sông Cái Cỏ	Công trình liên xã (Huyện Tân Hưng và huyện Vĩnh Hưng cũ)	33,2	2026-2030
3	Kênh Tân Thành - Lò Gạch	Công trình liên xã (Huyện Tân Hưng và huyện Vĩnh Hưng cũ)	26	2026-2030
4	Kênh Hưng Điền (Cái Cỏ - Long Khốt)	Công trình liên xã (Huyện Vĩnh Hưng cũ)	18,4	2026-2030
5	Kênh Sông Trăng	Công trình liên xã (Huyện Tân Hưng cũ)	32	2026-2030
6	Kênh Hồng Ngự (từ thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp đến huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An)	Công trình liên xã (Huyện Tân Hưng cũ)	14	2026-2030
7	Kênh 79	Công trình liên xã (Các huyện Tân Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa và thị xã Kiến Tường cũ)	72	2026-2030
8	Kênh BoBo	Công trình liên xã (Huyện Thủ Thừa cũ)	24,8	2026-2030
9	Kênh 28 (Sông Cái Cỏ - Bình Châu)	Công trình liên xã (Huyện Vĩnh Hưng cũ)	18	2026-2030
10	Kênh Rạch Chanh - Trị Yên	Công trình liên xã (Các huyện Bến Lức, Cần Giuộc và Cần Đước cũ)	27,0	2026-2030
11	Kênh Tràm - Mỹ Bình	Công trình liên xã (Huyện Đức Huệ cũ)	32,7	2026-2030
12	Sông Rồ (thị xã Kiến Tường)	Thị xã Kiến Tường (huyện Mộc Hóa cũ)	12	2026-2030
D	**Xây mới kè chống sạt lở**			

STT	Hạng mục	Địa điểm	Chiều dài dự kiến (km)	Khởi công – Hoàn thành
1	Dự án kè sông Vàm Cỏ Tây	Công trình liên xã (Huyện Mộc Hóa, thị xã Kiến Tường cũ)		2026-2030
2	Dự án kè sông Vàm Cỏ Đông	Công trình liên xã (Các huyện Đức Huệ, Đức Hòa, Bến lức cũ)		2026-2030
3	Kè sông Cần Giuộc	Công trình liên xã (Huyện Cần Giuộc cũ)		2026-2028
4	Dự án kè khu vực đô thị Thủ Thừa	Công trình liên xã (Huyện Thủ Thừa cũ)		2026-2029
5	Dự án kè chống sạt lở sông Vàm Cỏ Tây và khu vực đô thị Mộc Hóa	Công trình liên xã (Huyện Mộc Hóa cũ)		2028-2031
6	Dự án kè sông Bảo Định	Thành phố Tân An		2027-2030
7	Kè chống sạt lở cặp kênh Dương Văn Dương (Bờ kè Thị trấn Thạnh Hoá - Cầu Cái Tôm)	Công trình liên xã (Huyện Thạnh Hóa cũ)		2026-2030
8	Kè chống sạt lở Bờ sông Tầm Vu đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2026-2030	Công trình liên xã (từ Cầu Ông Khối đến cầu Tầm Vu 2)	2,44	2027-2030
9	Kè bảo vệ bờ sông Vàm Cỏ Tây (từ cầu mới Tân An đến cống Rạch Chanh) đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 43/NQ-HĐND)	Công trình liên phường (Thành phố Tân An cũ)	5,65	2028-2031
10	Kè bảo vệ bờ sông Vàm Cỏ Tây	Công trình liên xã (từ Trung tâm Bảo vệ sức khỏe đến kênh Vành Đai)	1	2026-2029
Đ	**Xây mới cống**			
1	09 cống dọc Quốc lộ 62 có khẩu độ dự kiến từ 3m đến 30m (gồm cống: Bến Kè, Rạch Chùa, Trần Lệ Xuân, Bún Bà Của 1, Bún Bà Của 2, Kênh 1, Kênh 2, Cái Tôm, Kênh 12)	Công trình liên xã (Các huyện Thạnh Hóa và Tân Thạnh cũ)		2026-2030
2	Công trình kiểm soát nguồn nước dòng chính sông Vàm Cỏ	Công trình liên xã (Các huyện Cần Đước và Châu Thành cũ)		2026-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Chiều dài dự kiến (km)	Khởi công – Hoàn thành
3	Đầu tư xây dựng cống Vàm Cỏ trên sông Vàm Cỏ hoặc sông Vàm Cỏ Tây để phục vụ công tác ngăn mặn, triều cường phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh cho tỉnh Tây Ninh và Đồng Tháp. Đồng thời kết hợp mục đích kết nối giao thông các tỉnh Tây Ninh, Đồng Tháp và Thành phố Hồ Chí Minh, góp phần giảm tải cho các tuyến đường Quốc lộ 1A, 50.	Công trình liên xã (xã Cần Đước và xã Thuận Mỹ)		2026-2030
4	Cống Rạch Chanh nhằm bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản của người dân khi lưu thông qua công trình (tình trạng đã xuống cấp, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn cho các phương tiện giao thông); đồng thời đáp ứng yêu cầu điều tiết nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	Phường Khánh Hậu		2026-2030
5	Cống Bắc Đông nhằm bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản của người dân khi lưu thông qua công trình (tình trạng đã xuống cấp, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn cho các phương tiện giao thông); đồng thời đáp ứng yêu cầu điều tiết nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.	Xã Mỹ An		2026-2030
6	Hệ thống dẫn chuyển nước vượt sông Vàm Cỏ Tây, dẫn nước ngọt từ hệ thống thủy lợi Bảo Định sang bổ sung cho hệ thống thủy lợi Nhựt Tảo Tân Trụ	Công trình liên xã (xã Tân Trụ và xã Vĩnh Công)		2026-2030
F	**Hồ chứa nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất**			
1	Xây dựng 4 hồ chứa nước tổng diện tích khoảng 500 ha: Thạnh An (Thạnh Hoá), Bình Hiệp (Kiến Tường), Bàu Biển (Vĩnh Hưng), Hưng Điền (Tân Hưng)	Công trình liên xã (Các huyện Thạnh Hóa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng và thị xã Kiến Tường cũ)		2026-2030

2. Hệ thống kênh trục, kênh cấp 1, cấp 2 cần nạo vét

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật kênh (m)		Khởi công – Hoàn thành
			Chiều dài	Cao trình đáy	
	Kênh chính, tạo nguồn		**484.864**		
1	Kênh Cái Cỏ	Công trình liên xã (Các huyện Tân Hưng và Vĩnh Hưng cũ)	32.550	-3.0	2026-2030
-	Nạo vét đoạn		30.400	-3.0	
2	Kênh Tân Thành - Lò Gạch	Công trình liên xã (Các huyện Tân Hưng và Vĩnh Hưng cũ)	29.307	-3.0	2026-2030
-	Nạo vét đoạn	Công trình liên xã (Các huyện Tân Hưng và Vĩnh Hưng cũ)	8.350	-1.5	
3	Kênh 12	Công trình liên xã (Các huyện Mộc Hóa và Tân Thạnh cũ)	23.250		2026-2030
-	Nạo vét đoạn		12.600	-3.0	
4	Kênh 79	Công trình liên xã (Các huyện Tân Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, thị xã Kiến Tường cũ)	72.000		2026-2030
-	Nạo vét đoạn	Công trình liên xã (Các huyện Tân Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa cũ)	50.010	-4.0	
-	Nạo vét đoạn	Công trình liên xã (Huyện Tân Hưng cũ)	8.860	-2.0	
5	Kênh 61	Công trình liên xã Thị (các huyện Mộc Hóa, Thạnh Hóa và Đức Huệ, xã Kiến Tường cũ)	36.250		2026-2030
-	Nạo vét đoạn	Công trình liên xã (Huyện Mộc Hóa và thị xã Kiến Tường cũ)	7.134	-2.0	
6	Kênh 7 Thước - 30/4	Công trình liên xã (Các huyện Tân Hưng, Tân Thạnh và Thạnh Hóa cũ)	45.000		2026-2030
-	Nạo vét đoạn	Công trình liên xã (Huyện Tân Hưng cũ)	7.624	-2.5	
-	Nạo vét đoạn	Công trình liên xã (Huyện Tân Thạnh cũ)	6.880	-3.0	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật kênh (m)		Khởi công – Hoàn thành
			Chiều dài	Cao trình đáy	
7	Kênh 5000 - Bắc Đông	Công trình liên xã (Các huyện Tân Thạnh, Thanh Hóa, Thủ Thừa cũ)	59.000		2026-2030
-	Nạo vét đoạn kênh 5000	Công trình liên xã (Huyện Tân Thạnh cũ)	16.118	-2.5	
-	Sửa chữa đê bao bờ Nam	Công trình liên xã (Huyện Thủ Thừa cũ)			
8	Kênh Bo Bo	Công trình liên xã (Các huyện Đức Huệ và Thủ Thừa cũ)	24.235	-3.0	2026-2030
-	Sửa chữa bờ Đông kênh Bo Bo		3.320	-3.5	
-	Sửa chữa bờ Tây kênh Bo Bo		3.510	-3.2	
9	Kênh Đào Thạch Bích	Công trình liên xã (Huyện Đức Hòa cũ)	11.150	-2.5	2026-2030
-	Nạo vét đoạn		7.000	-1.5 đến -2.0	
-	Nạo vét đoạn		5.785	-1.5 đến -2.5	
10	Kênh Rạch Chanh - Trị Yên	Công trình liên xã (Các huyện Bến Lức, Cần Giuộc và Cần Đước cũ)			2026-2030
-	Rạch Chanh	Công trình liên xã (Các huyện Bến Lức và Cần Đước cũ)	12.500	-3.0 đến -3.5	
-	Kênh Trị Yên	Công trình liên xã (Huyện Cần Giuộc cũ)	14.500	-3.0 đến -3.5	

3. Hệ thống cống cần cải tạo, nâng cấp

STT	Tên công trình	Địa điểm	Kích thước (m)		Ghi chú	Khởi công – Hoàn thành
			Cao trình đáy	Khẩu độ		
1	Cống, đập Kỳ Son	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	-3,2	1U (10x5,7)	Dự án Bảo Định giai đoạn 2	2026-2030

STT	Tên công trình	Địa điểm	Kích thước (m)		Ghi chú	Khởi công – Hoàn thành
			Cao trình đáy	Khẩu độ		
2	Cống, đập Tầm Vu (Cầu Vàm)	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	-3,2	1U (10x5,7)	Dự án Bảo Định giai đoạn 2	2026-2030
3	Cống, đập Rạch Lớn	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	-2,0	1U (2,5x4,0)		2026-2030
4	Cống Rạch Hội	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	-3,0	1U (5 x 5,5)	Dự án Bảo Định giai đoạn 2	2026-2030
5	Cống Rạch Đồn	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	-2,0	1U (3x4,5)	Dự án Bảo Định giai đoạn 2	2026-2030
6	Cống Rạch Sỏi	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	-2,5	1U (3 x 5)		2026-2030
7	Cống Rạch Thoại	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	-3,0	1U (7,5 x 5,5)		2026-2030
8	Cống Vàm Ông Chương	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	-2,5	1U (5,5x5,0)		2026-2030
9	Cống Bà Trung	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)		3x4		2026-2030
10	Cống Cầu Lớn (Bình Ảnh)	Công trình liên xã (Huyện Thủ Thừa cũ)		1U(3x5,5)	HS tên cống Bình Ảnh	2026-2030
11	Cống Cây Gáo 1	Công trình liên xã (Huyện Thủ Thừa cũ)		2U(3,0x5,7) + 2x(3,0x3,0)	HS tên cống Cây Gáo	2026-2030
12	Cống Cây Gáo 2	Công trình liên xã (Huyện Thủ Thừa cũ)		1U(5,5x5,2)	HS tên cống Rạch Đào	2026-2030
13	Cống Ông Sen	Công trình liên xã (Huyện Thủ Thừa cũ)		1U (1,75x3,7)		2026-2030
14	Cống Bình Tâm	Công trình liên phường (Thành phố Tân An cũ)	-3,2	1U (10 x 5,7)		2026-2030

STT	Tên công trình	Địa điểm	Kích thước (m)		Ghi chú	Khởi công – Hoàn thành
			Cao trình đáy	Khẩu độ		
15	Cống Tân An (Bảo Định)	Công trình liên phường (Thành phố Tân An cũ)	-4,2	2U (10 x 6,5)		2026-2030

4. Hệ thống trạm bơm cần nâng cấp

STT	Tên vùng	Vùng thủy lợi	Tên công trình	Khởi công – Hoàn thành
1	**Hệ thống trạm bơm Lộc Giang**			
-	Đức Hòa	Vùng 1-1	Trạm Bơm Lộc Giang A	2026-2030
-	Đức Hòa	Vùng 1-1	Trạm bơm Lộc Giang B	2026-2030
2	**Nâng cấp, sửa chữa các trạm bơm trên toàn tỉnh**			2026-2030

Ghi chú: Tên, vị trị, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

PHỤ LỤC 11

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ MÁY NƯỚC TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 8287 /QĐ-UBND ngày 19 /5/2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình cấp nước	Công suất hiện hữu	Dự kiến công suất đến năm 2030	Tình trạng/Loại hình công trình	Nguồn nước khai thác	Dự kiến thời gian hoàn thành
I	**Vùng Tây Ninh (cũ)**					Dự án kêu gọi đầu tư, dự kiến trong giai đoạn 2026 - 2030
1	**Cấp nước sinh hoạt**					
1.1	NMN Tây Ninh	30.000	40.000	Giữ nguyên hiện trạng	Mặt	
1.2	NMN Tân Biên		5.000	Xây mới	Mặt	
1.3	NMN Tân Châu		20.000	Xây mới	Mặt	
1.4	NMN Dương Minh Châu	5.000	5.000	Xây mới	Mặt	
1.5	TCN Châu Thành	2.800	2.800	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm	
1.6	TCN Hòa Thành	1.200	1.200	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm	
1.7	NMN Gò Dầu		100.000	Xây mới	Mặt	
1.8	NMN Phước Đông		50.000	Xây mới	Mặt	
1.9	TCN Gò Dầu	4.000	4.000	Giữ nguyên hiện trạng, chuyển thành Trạm bơm tăng áp	Ngầm	

STT	Tên công trình cấp nước	Công suất hiện hữu	Dự kiến công suất đến năm 2030	Tình trạng/Loại hình công trình	Nguồn nước khai thác	Dự kiến thời gian hoàn thành
1.10	TCN Bến Cầu	2.800	2.800	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm	
1.11	NMN Trảng Bàng		100.000	Xây mới	Mặt	
1.12	NMN Bàu Năng		80.000	Xây mới	Mặt	
1.13	NMN CCN Tân Hội	3.000	3.000	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm	
1.14	NMN CCN Bến Kéo		3.000	Xây mới	Ngầm	
1.15	NMN cửa khẩu Chàng Riệc		3.000	Xây mới	Ngầm + Mặt	
1.16	NMN cửa khẩu Vạc Sa		1.000	Xây mới	Ngầm + Mặt	
1.17	NMN cửa khẩu Xa Tum		1.000	Xây mới	Ngầm + Mặt	
1.18	NMN cửa khẩu Tân Nam		1.000	Xây mới	Ngầm + Mặt	
1.19	NMN cửa khẩu Phước Tân		1.000	Xây mới	Ngầm + Mặt	
1.20	NMN Tân Phú		1.000	Xây mới	Ngầm + Mặt	
1.21	NMN Tân Hòa		1.200	Xây mới	Ngầm + Mặt	
1.22	NMN Thạnh Đức		50.000	Xây mới	Ngầm + Mặt	
2	**Cấp nước công nghiệp**					
2.1	NMN KCN Trảng Bàng	6.600	6.600	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm	
2.2	NMN KCX&CN Linh Trung 3	15.000	15.000	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm	

STT	Tên công trình cấp nước	Công suất hiện hữu	Dự kiến công suất đến năm 2030	Tình trạng/Loại hình công trình	Nguồn nước khai thác	Dự kiến thời gian hoàn thành
2.3	NMN KCN Thành Công	10.000	10.000	Giữ nguyên hiện trạng	Mặt	
2.4	NMN KCN Phước Đông	15.000	30.000	Mở rộng	Mặt	
2.5	NMN KCN Chà Là	2.600	2.600	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm	
2.6	NMN KCN TMTC	19.000	60.000	Nâng cấp, cải tạo	Mặt	
2.7	NMN KCN Đại An- Sài Gòn		30.000	Xây mới	Mặt	
2.8	NMN KKT CK Mộc Bài	7.000	7.000	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm	
2.9	NMN cửa khẩu Xa Mát		10.000	Xây mới	Ngầm	
2.10	NMN CCN Tân Hội	3.000	3.000	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm	
2.11	NMN CCN Bến Kéo		3.000	Xây mới	Ngầm	
II	**Vùng Long An (Cũ)**					
1	**Cấp nước sinh hoạt**					
1.1	NMN Vàm Cỏ Đông		300.000		Mặt	
1.2	NMN Nhị Thành	120.000	420.000	Nâng cấp, cải tạo	Mặt	
1.3	NMN Hòa Khánh Tây	80.000	240.000	Nâng cấp, cải tạo	Mặt	
1.4	NMN Đức Hòa 3		60.000	Nâng cấp, cải tạo	Mặt	
1.5	NMN Bình Ảnh	21.000	100.000	Nâng cấp, cải tạo	Ngầm + Mặt	

STT	Tên công trình cấp nước	Công suất hiện hữu	Dự kiến công suất đến năm 2030	Tình trạng/Loại hình công trình	Nguồn nước khai thác	Dự kiến thời gian hoàn thành
1.6	NMN Long An		200.000		Mặt	
1.7	Cụm NMN Tân An	60.000	70.000	Nâng cấp, cải tạo	Mặt + Ngầm	
1.8	NMN Gò Đen	2.400	80.000	Nâng cấp, cải tạo	Mặt + Ngầm	
1.9	NMN Bến Lức		20.000	Nâng cấp, cải tạo	Ngầm + Mặt	
1.10	NMN mặt		20.000	Xây mới	Mặt + Ngầm	
1.11	TCN Mộc Hóa	2.200	TBTA	Chuyển thành trạm bơm	Ngầm	
1.12	TCN Cái Cát 4 và TCN	7.000	TBTA	chuyển thành trạm bơm	Ngầm	
1.13	NMN thị xã Kiến Tường		20.000	Xây mới	Mặt	
1.14	NMN Tân Hưng	1.200	4.700	Nâng cấp, cải tạo	Mặt + Ngầm	
1.15	NMN Vĩnh Hưng	1.000	7.000	Nâng cấp, cải tạo	Mặt + Ngầm	
1.16	NMN Tân Thạnh	1.000	6.500	Nâng cấp, cải tạo	Mặt + Ngầm	
1.17	NMN Thạnh Hóa	1.000	5.000	Nâng cấp, cải tạo	Mặt + Ngầm	
1.18	NMN Tâm Vu (Châu Thành)	1.000	8.000	Nâng cấp, cải tạo	Mặt + Ngầm	
1.19	NMN Cầu Cảng Phước Đông 2		20.000	Xây mới	Mặt	
2	**Cấp nước công nghiệp**					
2.1	NMN công ty Hoàng Long	5.000	5.000	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm	

STT	Tên công trình cấp nước	Công suất hiện hữu	Dự kiến công suất đến năm 2030	Tình trạng/Loại hình công trình	Nguồn nước khai thác	Dự kiến thời gian hoàn thành
2.2	NMN cụm CN Long Cang	2.500	2.500	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm	
2.3	NMN Tân Kim	1.500	1.500	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm	
2.4	NMN Tân Đức	5.000	5.000	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm	
2.5	NMN Long Hậu (cty CP Long Hậu)	5.000	5.000	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm	
2.6	NMN Cầu Cảng Phước Đông		30.000	Xây mới	Mặt	
	Tổng cộng		**2.283.400**			

Ghi chú:

- Tên, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư, phạm vi ranh giới dự án, phạm vi cung cấp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Quá trình tổ chức thực hiện, lộ trình đầu tư các dự án sẽ được xác định theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ quy định pháp luật; vị trí, địa điểm, địa bàn phát triển dự án tại các địa phương trên địa bàn tỉnh sẽ được cân đối, bổ sung, điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phát triển và các quy định pháp luật có liên quan.

PHỤ LỤC 12

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 8287 /QĐ-UBND ngày 19 /5/2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình	Vị trí dự kiến	Công suất dự kiến *(m^3/ngđ)*	Dự kiến thời gian hoàn thành
1	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải Tân Ninh	Phường Tân Ninh	20.000	2027
2	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải Tân Biên	Xã Tân Biên	2.000	2027-2030
3	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải Tân Châu	Xã Tân Châu	3.000	2027-2030
4	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải Châu Thành	Xã Châu Thành	5.000	2028
5	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải Hòa Thành	Phường Long Hoa, phường Hòa Thành	20.000	2027
6	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải Gò Dầu	Phường Gò Dầu	10.000	2027-2030
7	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải Bến Cầu	Xã Bến Cầu	1.500	2027
8	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải Dương Minh Châu	Xã Dương Minh Châu	5.000	2027
9	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải Trảng Bàng	Phường Trảng Bàng	25.000	2027
10	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Đông Tân An	Phường Tân An	30.000	2027-2030
11	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Bắc Tân An	Phường Long An	20.000	2027-2030
12	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt thị trấn Tân Trụ	Xã Tân Trụ	1.500	2027-2030
13	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt thị trấn Tầm Vu	Xã Tầm Vu	3.000	2027-2030
14	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Cần Đước	Xã Cần Đước	7.500	2027-2030
15	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Đông Hòa	Xã Tân Lập	5.300	2027-2030

STT	Tên công trình	Vị trí dự kiến	Công suất dự kiến *(m^3/ngđ)*	Dự kiến thời gian hoàn thành
16	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Cần Giuộc	Xã Cần Giuộc	15.000	2027-2030
17	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Long Đức Đông	Xã Cần Giuộc	1.500	2027-2030
18	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Rạch Kiến	Xã Rạch Kiến	1.500	2027-2030
19	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Bến Lức	Xã Bến Lức	13.500	2027-2030
20	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Gò Đen	Xã Bến Lức	2.500	2027-2030
21	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Lương Hòa	Xã Lương Hòa	3.500	2027-2030
22	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Thủ Thừa	Xã Thủ Thừa	4.000	2027-2030
23	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Thạnh Hóa	Xã Thạnh Hóa	4.000	2027-2030
24	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Đức Hòa	Xã Đức Hòa	8.000	2027-2030
25	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Mỹ Hạnh	Xã Mỹ Hạnh	3.000	2027-2030
26	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Hậu Nghĩa	Xã Hậu Nghĩa	14.000	2027-2030
27	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa	3.000	2027-2030
28	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Đông Thành	Xã Đông Thành	3.000	2027-2030
29	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Mỹ Quý	Xã Mỹ Quý	1.200	2027-2030
30	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Bình Phong Thạnh	Xã Mộc Hóa	2.500	2027-2030
31	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Tân Thạnh	Xã Tân Thạnh	4.000	2027-2030
32	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Hậu Thạnh Đông	Xã Hậu Thạnh	1.800	2027-2030
33	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Kiến Tường	Phường Kiến Tường	10.500	2027-2030

STT	Tên công trình	Vị trí dự kiến	Công suất dự kiến *(m^3/ngđ)*	Dự kiến thời gian hoàn thành
34	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Bình Trung	Xã Vĩnh Hưng	1.500	2027-2030
35	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Vĩnh Hưng	Xã Vĩnh Hưng	3.500	2027-2030
36	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Khánh Hưng	Xã Khánh Hưng	1.800	2027-2030
37	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Hưng Điền	Xã Hưng Điền	2.000	2027-2030
38	Trạm xử lý nước sinh hoạt Tân Hưng	Xã Tân Hưng	3.200	2027-2030
39	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải Thanh Điền	Phường Thanh Điền	3.000	2027-2030

Ghi chú:

- Tên, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư, phạm vi ranh giới dự án, phạm vi cung cấp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn.
- Quá trình tổ chức thực hiện, lộ trình đầu tư các dự án sẽ được xác định theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ quy định pháp luật; vị trí, địa điểm, địa bàn phát triển dự án tại các địa phương trên địa bàn tỉnh sẽ được cân đối, bổ sung, điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phát triển và các quy định pháp luật có liên quan.

PHỤ LỤC 13

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 8287 /QĐ-UBND ngày 19 /5/2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên	Địa điểm	Quy mô (ha)	Dự kiến thời gian hoàn thành
1	Khu xử lý chất thải rắn	Xã Tân Tây	7	2027-2030
2	Khu công nghệ môi trường xanh	Xã Tân Long	200	2027-2030
3	Khu xử lý Tân Hưng	Xã Tân Phú	20	Đang hoạt động với công nghệ đốt không có thu hồi năng lượng ***(dự kiến chuyển đổi qua công nghệ đốt rác phát điện đi vào vận hành giai đoạn 2028-2030***)
4	Khu xử lý Long Phước	Xã Phước Long	24,5	2027-2030
5	Khu xử lý khu vực Phước Vinh - Tân Biên	Xã Tân Lập	50	2027-2030
6	Khu xử lý Đức Huệ	Xã Đông Thành	30	2027-2030
7	Khu xử lý chất thải rắn Tâm Sinh Nghĩa	Xã Tân Tây	40	Đang hoạt động với công nghệ đốt không có thu hồi năng lượng ***(dự kiến chuyển đổi qua công nghệ đốt rác phát điện đi vào vận hành giai đoạn 2027-2030***)

PHỤ LỤC 14

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 8287 /QĐ-UBND ngày 19 /5/2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Dự kiến Khởi công – Hoàn thành
1	**Hệ thống trường liên cấp**		
	Các trường xây mới:		
1	Trường TH&THCS Mỹ Thạnh Bắc	Xã Mỹ Quý	2026-2027
2	Trường TH&THCS Bến Cầu	Xã Bến Cầu	2026-2027
3	Trường TH&THCS Tân Hòa	Xã Tân Hòa	2026-2027
4	Trường TH&THCS Lê Văn Rỉ	Xã Đông Thành	2026-2027
5	Trường TH&THCS Thạnh Bắc	Xã Tân Lập	2026-2027
6	Trường TH&THCS Phước Bình	Xã Phước Chỉ	2027-2028
7	Trường TH&THCS Long Khánh	Xã Long Thuận	2027-2028
8	Trường TH&THCS Tân Đông	Xã Tân Đông	2027-2028
9	Trường TH&THCS Ngô Thất Sơn	Xã Ninh Điền	2027-2028
10	Trường TH&THCS Hưng Điền	Xã Hưng Điền	2027-2028
11	Trường TH&THCS Long Chữ	Xã Long Chữ	2027-2028
12	Trường TH&THCS Thái Trị	Xã Khánh Hưng	2027-2028
13	Trường TH&THCS Nguyễn Khuyến	Xã Tân Biên	2027-2028
14	Trường TH&THCS Lê Quý Đôn	Xã Bình Hiệp	2027-2028
15	Trường TH&THCS Bình Thành	Xã Bình Thành	2027-2028
	Các trường nâng cấp, cải tạo:		
16	Trường TH&THCS Bình Thạnh	Xã Bình Hòa	2026-2027
17	Trường TH&THCS Nguyễn Thị Định	Xã Phước Vinh	2027-2028
18	Trường TH&THCS Nguyễn Du	Xã Hòa Hội	2027-2028
19	Trường TH&THCS Tuyên Bình	Xã Tuyên Bình	2027-2028

STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Dự kiến Khởi công – Hoàn thành
2	**Hệ thống trường trung học phổ thông (xây dựng mới)**		
1	THPT Bình Đức	Xã Bình Đức	2028-2030
2	THPT Hòa Khánh Nam	Xã Hòa Khánh	2028-2030
3	THPT Mỹ Hạnh Nam	Xã Mỹ Hạnh	2027-2030

Ghi chú: Tên, vị trí, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình giáo dục đào tạo khác ngoài danh mục trên căn cứ vào các Chương trình, đề án phát triển ngành của tỉnh.

PHỤ LỤC 15

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG Y TẾ TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 8287 /QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Dự kiến Khởi công - Hoàn thành
I	**Hạ tầng y tế thực hiện theo Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập**		
I.1.	**Dự kiến nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế**		
I.1.1	**Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa**		
1	Bệnh viện đa khoa Long An	Phường Long An	2026-2031
2	Bệnh viện Y dược cổ truyền Tây Ninh	Phường Tân Ninh	2029-2031
3	Bệnh viện Phổi Long An	Phường Tân An	2025-2028
4	Bệnh viện Phổi Tây Ninh	Xã Châu Thành	2030-2032
5	Bệnh viện Phục hồi chức năng Tây Ninh	Phường Tân Ninh	2029-2031
6	Bệnh viện Tâm thần Tây Ninh	Phường Long An	2026
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Cần Giuộc	Xã Cần Giuộc	2028-2030
8	Bệnh viện đa khoa khu vực Kiến Tường	Phường Kiến Tường	2030-2035
9	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Xã Hòa Khánh	2026-2028
I.1.2.	**Đơn vị thuộc lĩnh vực dự phòng, chuyên môn chuyên ngành**		
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tây Ninh	Phường Long An	2029-2031
2	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Tây Ninh	Phường Thanh Điền	2029-2031
3	Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Tây Ninh	Phường Tân An	2028-2030
I.2.	**Dự kiến xây mới**		
I.2.1	**Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa**		

STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Dự kiến Khởi công - Hoàn thành
1	Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh	Phường Ninh Thạnh	2028-2031
2	Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng Long An	Phường Long An	2022-2025
3	Bệnh viện Mắt	Phường Long An	2025-2026
4	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Xã Bến Lức	2026-2030
5	Bệnh viện Đa khoa	Xã Bến Lức	2026-2030
6	Bệnh viện Ung bướu	Phường Long An	2026-2030
7	Bệnh viện Da liễu	Phường Khánh Hậu	2026-2030
8	Bệnh viện Tai mũi họng - Răng hàm mặt	Phường Long An	2026-2030
I.2.2	**Đơn vị thuộc lĩnh vực dự phòng, chuyên môn chuyên ngành**		
1	Trung tâm Giám định Y khoa	Phường Long An	2028-2030
2	Trung tâm Pháp Y	Phường Long An	2028-2030
3	Trung tâm chẩn đoán y khoa	Phường Long An. Phường Kiến Tường, xã Bến Lức, xã Đức Hoà, xã Cần giuộc	2026-2030
II	**Hạ tầng y tế điều chỉnh so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập**		
II.1	**Bệnh viện chuyên khoa (Điều chỉnh vị trí xây dựng)**		
1	Bệnh viện chuyên khoa Sản nhi tỉnh Tây Ninh	Xã Hậu Nghĩa	2030-2035
II.2.	**Trung tâm y tế khu vực (Tổ chức, sắp xếp lại phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp)**		
1	Trung tâm Y tế Khu vực Bến Lức	Xã Bến Lức	2029-2031

STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Dự kiến Khởi công - Hoàn thành
2	Trung tâm Y tế Khu vực Thủ Thừa	Xã Thủ Thừa	2027-2029
3	Trung tâm Y tế Khu vực Đức Huệ	Xã Đông Thành	2026-2030
4	Trung tâm Y tế Khu vực Thạnh Hoá	Xã Thạnh Hóa	2029-2030
5	Trung tâm Y tế Khu vực Mộc Hóa	Xã Mộc Hóa	2028-2030
6	Trung tâm Y tế Khu vực Vĩnh Hưng	Xã Vĩnh Hưng	2029-2031
7	Trung tâm Y tế Khu vực Tân Hưng	Xã Tân Hưng	2029-2031
8	Trung tâm Y tế Khu vực Tân Trụ	Xã Tân Trụ	2024-2026
9	Trung tâm Y tế Khu vực Tầm Vu	Xã Tầm Vu	2028-2030
10	Trung tâm Y tế Khu vực Đức Hòa	Xã Đức Hòa	2030-2035
11	Trung tâm Y tế Khu vực Tân Thạnh	Xã Tân Thạnh	2029-2031
12	Trung tâm Y tế Khu vực Cần Đước	Xã Cần Đước	2030-2035
13	Trung tâm Y tế khu vực Châu Thành	Xã Châu Thành	2028-2029
14	Trung tâm Y tế khu vực Tân Ninh	Phường Tân Ninh	2029-2030
15	Trung tâm Y tế khu vực Trảng Bàng	Phường Trảng Bàng	2028-2029
16	Trung tâm Y tế khu vực Bến Cầu	Xã Bến Cầu	2027-2028
17	Trung tâm Y tế khu vực Gò Dầu	Phường Gò Dầu	2026-2027
18	Trung tâm Y tế khu vực Hòa Thành	Phường Hoà Thành	2028-2029
19	Trung tâm Y tế khu vực Tân Biên	Xã Tân Biên	2026-2027
20	Trung tâm Y tế khu vực Tân Châu	Xã Tân Châu	2028-2029
21	Trung tâm Y tế khu vực Dương Minh Châu	Xã Dương Minh Châu	2027-2028
III	**Hạ tầng y tế bổ sung mới so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập**		

STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Dự kiến Khởi công - Hoàn thành
1	Khu phức hợp về y tế	Các địa bàn giáp ranh với Thành phố Hồ Chí Minh	Phối hợp Bộ Y tế thực hiện
IV	**Nâng cấp chuyên khoa**		
1	Nâng cấp Bệnh viện Phục hồi chức năng Tây Ninh thành Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Phường Tân Ninh	2030-2035

Ghi chú: Tên, vị trí, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình hạ tầng y tế khác ngoài danh mục trên căn cứ vào các Chương trình, đề án phát triển ngành của tỉnh.

PHỤ LỤC 16

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THỂ THAO TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 8287 /QĐ-UBND ngày 19 /5/2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Dự kiến Khởi công – Hoàn thành
1	Xây dựng nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất Trung tâm Huấn luyện Thi đấu thể thao và Trường Thể dục thể thao tại Cơ sở 2	Xã Châu Thành	2028-2030
2	Trung tâm Văn hoá tỉnh	Phường Tân Ninh	2028-2030
3	Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh	Khu vực Trung tâm chính trị - hành chính của tỉnh	Tiến độ theo Đề án thành lập Trung tâm Chính trị - Hành chính tỉnh

Ghi chú: Tên, vị trí, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình hạ tầng khác ngoài danh mục trên căn cứ vào các Chương trình, đề án phát triển ngành của tỉnh.

PHỤ LỤC 17

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG AN SINH XÃ HỘI TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 8287 /QĐ-UBND ngày 19 /5/2026 của UBND tỉnh)

STT	Cơ sở an sinh xã hội	Địa điểm	Dự kiến Khởi công - Hoàn thành
1	Trung tâm Công tác Xã hội	Phường Tân An	2026-2030
2	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Tây Ninh	Phường Thanh Điền	2026-2031
3	Cơ sở cai nghiện ma túy Long An	Xã Thạnh Hóa	2026-2030
4	Cơ sở cai nghiện ma túy Tây Ninh	Xã Tân Phú	2026-2030
5	Khu nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	Xã Vĩnh Hưng	Các dự án kêu gọi đầu tư, dự kiến năm 2030
6	06 cơ sở chăm sóc người cao tuổi (02 Công lập, 04 Ngoài công lập)	Các xã, phường	
7	03 Cơ sở chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (1 công lập, 02 ngoài công lập)	Các xã, phường	
8	04 Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp, Trung tâm Công tác xã hội (02 công lập, 02 ngoài công lập)	Các xã, phường	
9	02 Cơ sở chăm sóc người khuyết tật (Công lập)	Các xã, phường	

Ghi chú: Tên, vị trí, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình hạ tầng khác ngoài danh mục trên căn cứ vào các Chương trình, đề án phát triển ngành của tỉnh.

PHỤ LỤC 18

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 8287 /QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình	Địa điểm	Dự kiến năm hoàn thành
I	**Hạ tầng thương mại**		
1	Chợ đầu mối Dương Minh Châu	Phường Ninh Thạnh	2030
2	Chợ đầu mối Gò Dầu	Phường Gò Dầu	2030
3	Chợ đầu mối Long Hoa	Phường Long Hoa	2030
4	Chợ đầu mối Long An	Phường Long An	2030
5	Chợ đầu mối An Tịnh	Phường An Tịnh	2030
6	Trung tâm hội chợ triển lãm	Khu vực Trung tâm chính trị - hành chính của tỉnh	2030
II	**Hệ thống dự trữ, cung ứng xăng dầu**		
II.1	**Kho xăng dầu hiện hữu**		
1	Kho xăng dầu Long Hưng Việt Nam	Xã Long Cang	Giai đoạn 2030-2050 (kho mở rộng)
2	Kho xăng dầu Tây Ninh	Phường Tân Ninh	Giai đoạn 2030-2050 (kho mở rộng)
3	Kho Bến Lức	Xã Bến Lức	2030
4	Kho xăng dầu Tân Tập	Xã Tân Tập	2030
5	Kho xăng dầu của Công ty TNHH Dương Đông - Tây Ninh	Xã Bến Cầu	2030

STT	Tên công trình	Địa điểm	Dự kiến năm hoàn thành
II.2	**Phát triển mới các kho xăng dầu**		
1	Các kho xăng dầu dưới 5.000 m3	+ Kho xăng dầu tại phường Trảng Bàng + Kho xăng dầu tại xã Bình Hiệp + Kho xăng dầu tại xã Phước Vĩnh Tây	2030
1	Các kho xăng dầu dưới 5.000 m3	+ Kho xăng dầu tại xã Tân Lập + Kho xăng dầu tại xã Mỹ Quý + Kho xăng dầu tại xã Tầm Vu	2050
III	**Mạng lưới trung tâm Logistics**		
1	Trung tâm Logistics Cần Đước	Xã Cần Đước	2030
2	Trung tâm Logistics	Xã Tầm Vu	2030
3	Trung tâm Logistics	Xã Bến Lức	2030
4	Trung tâm Logistics Thạnh Lợi	Xã Thạnh Lợi	Đã kêu gọi đầu tư được 06 ha, Phần còn lại tiếp tục kêu gọi dự kiến hoàn thành 2030
5	Trung tâm Logistics Lương Hòa	Xã Lương Hòa	2030
6	Trung tâm Logistics Phước Vĩnh Đông	Xã Tân Tập	2030
7	Trung tâm Logistics Bình Hiệp	Cửa khẩu Bình Hiệp (xã Bình Hiệp)	2030
		Cửa khẩu	2030

STT	Tên công trình	Địa điểm	Dự kiến năm hoàn thành
8	Trung tâm Logistics Mỹ Quý Tây	Mỹ Quý Tây (xã Mỹ Quý)	
9	Trung tâm Logistics cảng quốc tế Long An	Xã Tân Tập	Thuộc dự án Cảng Long An do Công ty Cổ phần Cảng Long An làm chủ đầu tư (Giai đoạn hiện tại đã hoàn thiện và đưa vào khai thác 91.000 m2 kho bao gồm 5.000 m2 kho ngoại quan và 190.000 m2 bãi)
10	Trung tâm tập kết, phân phối hàng hóa	Xã Vàm Cỏ	2030
11	Trung tâm Logistics Mộc Bài	Cửa khẩu Mộc Bài (xã Bến Cầu)	2030
12	Trung tâm Logistics Xa Mát	Cửa khẩu Xa Mát (xã Tân Lập)	2030
13	Trung tâm Logistics Hưng Thuận	Sông Sài Gòn, xã Hưng Thuận	2030
14	Trung tâm Logistics Hưng Thuận 2	Xã Hưng Thuận	2030
15	Trung tâm Logistics Thanh Phước	Phường Gò Dầu	2030
16	Trung tâm Logistics Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức	2030
17	Trung tâm Logistics Gò Dầu	Phường Gò Dầu	2030
IV	**Kho dự trữ**		
1	Bổ sung 01 điểm kho dự trữ	Xã Cần Giuộc	2030

Ghi chú:

- Tên, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư, phạm vi ranh giới dự án, phạm vi cung cấp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Quá trình tổ chức thực hiện, lộ trình đầu tư các dự án sẽ được xác định theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ quy định pháp luật; vị trí, địa điểm, địa bàn phát triển dự án tại các địa phương trên địa bàn tỉnh sẽ được cân đối, bổ sung, điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phát triển và các quy định pháp luật có liên quan.

Phụ lục 19

DANH MỤC NHIỆM VỤ PHÂN CÔNG CHO CÁC ĐƠN VỊ THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 8287 /QĐ-UBND tỉnh ngày 19 /5/2026 của UBND tỉnh)

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Thời gian hoàn thành	Sản phẩm hoàn thành	Ghi chú
1	Tổ chức Hội nghị Công bố điều chỉnh Quy hoạch tỉnh	Sở Tài chính	Đã hoàn thành		
2	Xây dựng Kế hoạch thực hiện điều chỉnh quy hoạch tỉnh của sở, ngành và địa phương	Các sở, ngành tỉnh và địa phương	Quí II/2026	Kế hoạch	
3	Thường xuyên tuyên truyền về nội dung quy hoạch trên Báo Tây Ninh, Đài phát thanh và truyền hình Tây Ninh, Website tỉnh Tây Ninh	Báo và phát thanh, truyền hình Tây Ninh	Thường xuyên		
4	Theo dõi, kiến nghị Trung ương bổ sung, sửa đổi những cơ chế chưa hợp lý trong việc quản lý, sử dụng các nguồn ngân sách cho đầu tư kết cấu hạ tầng	Các sở, ngành tỉnh	Thường xuyên		
5	Quảng bá những định hướng phát triển của tỉnh thông qua việc tổ chức các hội chợ, triển lãm hoặc tham dự các hội chợ, triển lãm, xúc tiến đầu tư	Các sở, ngành tỉnh	Thường xuyên		
6	Tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo mô hình: *03 vùng kinh tế - xã hội, 03 trung tâm, 06 hành lang kinh tế, 03 trục động lực và 01 vành đai biên giới*	Các sở, ngành tỉnh và địa phương	Thường xuyên		
7	Cụ thể hóa nội dung điều chỉnh quy hoạch tỉnh vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, hàng năm của tỉnh	Sở Tài chính	Định kỳ hàng năm, 5 năm	Kế hoạch	

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Thời gian hoàn thành	Sản phẩm hoàn thành	Ghi chú
8	Theo dõi, đôn đốc triển khai có hiệu quả giải pháp nâng cao Chỉ số nâng suất nhân tố tổng hợp (TFP)	Sở Khoa học và Công nghệ	Nhiệm vụ thường xuyên		
9	Theo dõi rà soát, cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh phù hợp với quy hoạch cấp trên, tình hình thực tế của địa phương	Sở Tài chính	Thường xuyên	Quyết định	
10	Triển khai thỏa thuận hợp tác phát triển kinh tế - xã hội với Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng tháp, Đồng Nai giai đoạn 2026-2030	Sở Tài chính	Nhiệm vụ thường xuyên		
11	Đề án phát triển kinh tế biên giới thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Công Thương	Quí IV/2026	Đề án	
12	Kế hoạch nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) hàng năm	Sở Tài chính	Hàng năm	Kế hoạch	
13	Phân bổ Kế hoạch Đầu tư công trung hạn, hàng năm; đẩy nhanh tiến độ đầu tư công 05 năm và hàng năm	Sở Tài chính	Thường xuyên		
14	Đề án thúc đẩy mô hình kinh tế chia sẻ	Sở Tài chính	Quí IV/2026	Đề án	
15	Xây dựng và tổ chức triển khai Đề án/ Kế hoạch phát triển cửa khẩu trên địa bàn tỉnh theo Quyết định 1200/QĐ-TTg ngày 14/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Ngoại vụ	Quí IV/2026	Đề án	
16	Thường xuyên theo dõi, đôn đốc các đơn vị liên quan triển khai phương án phát triển khu công nghiệp đến năm 2030	Ban Quản lý khu kinh tế	Thường xuyên		

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Thời gian hoàn thành	Sản phẩm hoàn thành	Ghi chú
17	Kế hoạch phát triển các Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài; Khu kinh tế cửa khẩu Long An; Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát	Ban Quản lý khu kinh tế	Quí II/2026	Kế hoạch	
18	Đề án thành lập Khu kinh tế chuyên biệt Long An	Ban Quản lý khu kinh tế	Quí III/2026	Đề án	
19	Xây dựng Đề án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030	Sở Công Thương	Quí II/2026	Kế hoạch	
20	Kế hoạch xây dựng các công trình hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ	Công an tỉnh	Quí II/2026	Kế hoạch	
21	Đẩy nhanh tiến độ các công trình xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, nhất là các công trình giao thông thuộc khâu đột phá, 03 công trình trọng điểm của tỉnh tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ I theo Kế hoạch số 496/KH-UBND ngày 03/02/2026 của UBND tỉnh	Ban QLDA các Công trình Giao thông tỉnh	Thường xuyên		
22	Xây dựng lộ trình cải tạo, nâng cấp 110 tuyến đường tỉnh hiện hữu và xây mới 35 tuyến đường tỉnh	Sở Xây dựng	Quí III/2026	Kế hoạch	
23	Xây dựng, triển khai Đề án Phát triển các loại hình vận tải dịch vụ cảng đường sông - logistics tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, định hướng đến năm 2030	Sở Xây dựng	Quí IV/2026	Kế hoạch	
24	Xây dựng Đề án quy hoạch, xây dựng Trung tâm Chính trị - Hành chính tỉnh	Sở Xây dựng	Quí II/2026	Đề án	
25	Xây dựng Kế hoạch phát triển mạng lưới giao thông đường bộ tỉnh, nhằm đảm bảo các tuyến giao thông kết nối đồng bộ, hiệu quả.	Sở Xây dựng	Quí III/2026	Kế hoạch	

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Thời gian hoàn thành	Sản phẩm hoàn thành	Ghi chú
26	Phối hợp với các Bộ, ngành nhằm sớm triển khai đầu tư các công trình giao thông quan trọng trên địa bàn như: Nâng cấp, mở rộng QL.62; Đầu tư xây dựng đường cao tốc phía Tây đoạn Chơn Thành – Đức Hòa, Đức Hòa – Mỹ An; Mở rộng cao tốc thành phố Hồ Chí Minh – Trung Lương…	Sở Xây dựng	Thường xuyên		
27	Rà soát lại Quy hoạch chung toàn bộ các đô thị trên địa bàn tỉnh và điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp Quy hoạch tỉnh được duyệt; đôn đốc các địa phương lập Quy hoạch.	Sở Xây dựng	Quý I/2027		
28	Xây dựng hệ thống hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt đảm bảo đầy đủ, an toàn, liên tục cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh và khu vực.	Sở Công Thương	Quý IV/2026	Kế hoạch	
29	Xây dựng lộ trình hình thành 17 trung tâm logistics theo định hướng Quy hoạch tỉnh	Sở Công Thương	Quý IV/2026	Kế hoạch	
30	Xây dựng lộ trình hình thành Khu nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi (tại xã Vĩnh Hưng) và các cơ sở chăm sóc người cao tuổi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn… tại các xã, phường	Sở Y tế	Quý IV/2026	Kế hoạch	
31	Thực hiện phương án quản lý rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhiệm vụ thường xuyên		
32	Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị của tỉnh theo Quy hoạch tỉnh	Sở Xây dựng	Quý I/2027		
33	Rà soát các quy hoạch đô thị, nông thôn trên địa bàn; điều chỉnh, đề xuất điều chỉnh đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác của tỉnh	UBND các xã, phường	Quý I/2027	Quyết định	

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Thời gian hoàn thành	Sản phẩm hoàn thành	Ghi chú
34	Xây dựng lộ trình xây dựng Khu phức hợp về y tế; xây mới 08 bệnh viện và các cơ sở y tế khác	Sở Y tế	Quý I/2027	Kế hoạch	
35	Đề án xây dựng trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở tại 19 xã biên giới của tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Quý II/2027	Đề án	
36	Xây dựng lộ trình xây mới các nhà máy nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Quý IV/2026	Kế hoạch	
37	Xây dựng lộ trình xây mới và cải tạo các công trình thủy lợi	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Quý IV/2026	Kế hoạch	